

1 A : Eh..., orang di sebelah Ishii san dalam foto ini, adikmu?

B : Bukan sama sekali, orang lain lho.

A : Ah..., banyak orang ngomong hanya kebetulan mirip, ya.

B : Begitukah? Apa memang benar-benar mirip gitu?

2 A : Saya, ingin belajar percakapan lebih jauh lagi.

B : Kenapa? Sudah pandai, lho!

A : Hem..., tapi meskipun mengerti apa yang didengar, begitu mau ngomong gak lancar.

B : Kalau begitu, anggap saja kau dibohongi, lalu bagaimana kalau coba dengan buku Shadowing?

3 A : Belakangan ini banyak perusahaan yang dilelang ya?

B : Betul ya. Perusahaan lama pun sedikit-sedikit menjadi objek yang dilelang, ya.

A : Di jaman sekarang ini, mungkin gak cukup kalau hanya mengandalkan apa adanya saja, ya.

B : Hem..., ini juga bukankah bagian dari perkembangan jaman?

【Di Showroom】

A : Mobil ini agak beda kan?

B : Oh, ini? Tertulis dijalankan dengan hidrogen. Hem..., artinya tidak mengeluarkan CO₂, tapi berupa air.

A : Oh..., ini eco-car ya? Saya kira yang kayak gitu mobil masa depan saja.

B : Betul ya. Karena semuanya mulai sensitif kalau sudah menyengut masalah lingkungan, ya. Desainnya juga sangat unik kan?

5 A : Wah, daging ini ada capnya, apa artinya?

B : Oh, itu adalah sejenis lisensi bahwa daging ini ramah lingkungan, lho. Artinya aman.

A : Oh begitu ya. Belakangan ini, cukup ramai dengan masalah kualitas barang ya.

B : Ya. Dulu memang ditemukan banyaknya pemalsuan.

A : 俄 คุณที่อยู่ข้างๆ คุณอิชิอิในรูปนี้นั่น ของสาวาหรือ

B : เป็น ไม่ใช้แลก

A : ท่า ที่เขาวาหนึ่งกันได้ยังเงินนั่น เป็นอย่างนั้นจริง ๆ นะ

B : จริงหรือ เหมือนกันขนาดนั้นเลยหรือ

A : อยากเรียน spanning ภาษาที่นี่ก็จังครับ

B : ทำไมหรือ แต่ก็คงจะดีกว่านะ

A : อืม แต่ถึงจะฟังเข้าใจ แต่ก็พูดอะไรที่อยากพูดในทันทีไม่ได้

B : นั่นคงฝึกแบบแซ่บอิงคุสี ซึ่งไม่ได้เสียหลายหรอก

A : อ, người đứng cạnh là chị gái của chị à?

B : Không người lạ đây.

A : Chà, người ta thường nói người giống người nhỉ.

B : Thế á? Giống đến thế sao?

A : Tôi muốn học hội thoại thêm nữa.

B : Tại sao? Anh đã giỏi rồi mà.

A : Nhưng dù nghe hiểu nhưng tôi không thể nói ra những điều mình muốn nói.

B : Vậy anh thử học theo shadowing xem sao. Có mất đâu.

A : Gần đây nhiều vụ thu mua doanh nghiệp nhỉ.

B : Đúng vậy. Những doanh nghiệp lâu đời cũng trở thành đối tượng thu mua.

A : Thời buổi này, có lẽ cứ làm từ từ từng bước sẽ chẳng được gì nhỉ?

B : Hừm, điều này cũng là xu thế của thời đại thôi.

【Tại phòng trưng bày】

A : รถคันนี้ แปลจากรถทัวร์ไปประเทศไทย

B : กันนี่หรอ

มือถือฯไว้วางขับเคลื่อนด้วยไฮโดรเจน อีมิ หมายความว่าปล่อยแต่น้ำ

แต่ไม่ปล่อยก๊าซcarbonอนไดออกไซด์หรือ

A : อ้อ รถอิโคคาร์นี่อ่อง เคยคิดว่ารถแบบนี้จะเป็นพาหนะในอนาคตจะอีก

B : ใช่ เพราะตอนนี้ ไคร ที่สันใจปัญหาลึกลับค่อนข้างมาก ค้านการออกแบบเกิดที่เดียวเลย ว่าใหม่

A : 俄 คุณอึ่นเนื้อแพ็คนี่สี มีสติกเกอร์ติดอยู่ด้วย หมายความว่าอะไรหรือ

B : อ้อ คุณเมื่อนะจะเป็นสัญลักษณ์แสดงว่า เป็นสินค้าเพื่อสิ่งแวดล้อม ซึ่งเป็นการเพิ่มมูลค่าโดยทำให้ญี่ปุ่นโกคูรุสึกิปลดอัมมัช

A : นั่นหรอ เดียวเนี่ยไคร ที่สันใจคุณภาพกันทั้งนั้นนะ

B : ใช่ ก้อนหนานนี่ก็เพิ่งจะเกิดปัญหา ปลอมแปลงขอัญญาทั้งมากมาก

A : Này, có cái mác gì gắn vào hộp thịt này này. Cái này là gì vậy nhỉ?

B : À, hình như đó là chứng nhận sản phẩm tốt cho môi trường đấy. Có nghĩa là tăng thêm giá trị phụ gia là sự an tâm.

A : Ra là thế. Vì gần đây mọi người khắt khe với chất lượng hơn.

B : Vâng. Vì mới gần đây thôi đã phát hiện ra nhiều vụ làm giả.

6 A : 災害ボランティアに登録したんです。
さいがい どうろく

B : それって、何ですか？

A : 地震や台風で被害を受けた場所に行って、被災者を支援するんです。
じしん ひがい う ひさいしゃ しえん

A : ヘー、そうなんですか。りっぱな社会貢献ですね。僕もなんかやらなくっちゃ
しゃかいこうけん ぼく な一。

7 A : あ～あ、親切心で言ったのに、嫌がられちゃった。
しんせつしん いや

B : むなしいですねー。

A : 世代が違うのかな。
ちが

B : いやー、個人の価値観の相違じゃないですか。
こじん かちかん そうい

8 A : このトロ、召し上がりましたか？ 脂が乗っててトロトロですよ。
め あぶら の

B : 本当ですね。何ですか、この舌でとろけるまろやかさは…。
した

A : でしょう？ それから、このシュウマイも召し上がってみてください。

肉汁がジュワッと出てきておいしいですよ。
にくじゅう

B : うーん、この海老のプリプリッとした食感がたまりませんねー。
えび しょっかん

9 A : いじめって、なかなかならないようですね。

B : そうですね。けっこう根が深いんでしょうね。
ふか

A : そうなんでしょうね。それに、いじめは、何も子どもの世界に限ったことじゃ
ありませんしね。
かぎ

B : まったくですねー。ひとごとじゃありませんよね。

10 A : いたいけな子どもをターゲットにした犯罪は、許せませんね。
はんざい ゆる

B : まったくですね！ 怒りで体がふるえます。
いか

A : 本当ですね。こんなことは決して起こってはならないことですよね。
けつ

B : こういう犯罪が多発しているということは、社会が歪んでいるということですね。
たはつ ゆが

■ 知人や近所の人などとの会話 ((上級))

ちじん

- 6** A : Saya sudah daftar sebagai relawan bencana.
 B : Itu maksudnya apa?
 A : Kita pergi ke tempat bencana seperti gempa, taupan lalu menolong orang-orang yang tertimpak bencana tersebut.
 A : Oh... begitu? Berkontribusi mulia bagi masyarakat ya. Saya juga harus melakukan sesuatu ya....
- 7** A : Wah..., padahal sudah ngomong dengan sopan, tapi malah dibenci jadinya.
 B : Kecewa ya!
 A : Mungkin karena beda generasi, ya.
 B : Bukan ah, hanya beda pandangan secara individu saja, kan?
- 8** A : Sudah coba makan *toro* ini? Berminyak dan lembut lho!
 B : Iya, betul. Apa ini? Terasa meleleh di lidah.
 A : Kan? Silahkan coba *shumai* ini juga! Enak, terutama kuahnya.
 B : Hem..., makanan kayak udang yang lezat gini gak bisa ditahan ya.
- 9** A : Yang namanya *ijime* itu tak bisa hilang ya?
 B : Iya ya. Mungkin berakar cukup dalam, ya.
 A : Begitulah. Lagian, bukan hanya terjadi pada dunia anak-anak saja, ya?
 B : Tepat sekali. Ini bukan masalah individu, ya.
- 10** A : Kejahanan terhadap anak kecil yang tak berdosa, tidak bisa dimaafkan ya.
 B : Sangat keterlaluan, ya! Membuat badan gemetar karena marah.
 A : Betul ya. Hal seperti ini seharusnya tidak terjadi, ya.
 B : Banyak munculnya kejahanan seperti ini, berarti masyarakat kita sedang tidak stabil.
- A : Chúng tôi đã đăng ký tham gia tình nguyện chống thiên tai.
 B : Cái đó là gì vậy?
 A : Là hoạt động tới những nơi chịu thiệt hại do động đất hoặc bão để giúp đỡ những người bị hại.
 A :Ồ, ra là vậy! Một sự đóng góp tuyệt vời cho xã hội nhỉ! Tôi cũng phải làm gì đó mới được.
- A : Chán thật, tôi quan tâm nên mới nói vậy mà lại bị ghét.
 B : Thật phí công vô ích nhỉ!
 A : Chẳng lẽ là vì khác thế hệ?
 B : Không, có lẽ là nhân sinh quan khác nhau.
- A : Chị đã ăn món cá này chưa? Mở nhiều ngày lầm đấy.
 B : Đúng vậy. Nói thế nào nhỉ, cảm giác béo ngậy tan ở đầu lưỡi...
 A : Chính xác. Rồi thử cả món xíu mại này đi. Nước thịt trào ra ngoài lấm ấy.
 B : Ủm, còn cái cảm giác sần sật của món tôm này đúng là ngon hết biết.
- A : Có vẻ nạt bắt nạt mãi vẫn không hết nhỉ.
 B : Đúng vậy. Có lẽ nó bắt rẽ khá sâu rồi.
 A : Có lẽ vậy. Với lại, bắt nạt không chỉ giới hạn ở thế giới của trẻ con nhỉ.
 B : Hoàn toàn chính xác. Đó là vấn đề không của riêng ai.
- A : Không thể tha thứ cho hành động tội phạm nhằm vào trẻ nhỏ.
 B : Đúng vậy! Khắp người tôi run lên vì tức giận.
 A : Vâng. Những chuyện như thế này đáng lẽ không được xảy ra.
 B : Việc loại tội phạm kiểu này ngày càng nhiều chứng tỏ xã hội đang xuống cấp.

- 11** A : 新聞の勧誘を断るとき、何て言つたらいいですか？
 B : 「もうすぐ国に帰るから、難しいです。」っていうのはどう？
 A : なるほど…。でも勧誘はしつこいから、それで本当に大丈夫ですか？
 B : とにかく一度試してみたら？
- 12** A : どうすれば敬語がうまく使えるようになるんでしょうか？
 B : うへん、習うより慣れろって言いますからね。
 A : ということは学校で習うより、仕事の現場で覚えるってことですか？
 B : ええ、そうですね。ひたすら実践あるのみですね。
- 13** A : すいません。この間お願いした就職の話なんですが、やっぱり結構です。
 B : え！ 今さら何言ってるの？ もう、先方にも頼んじゃったよ。
 A : 本当にすいません。急に帰国することになってしまって…。
 B : こんなこと言いたくないけど、日本の常識じゃそんなこと通らないんだよねー。
- 14** A : この度はご愁傷さまでした。
 B : ありがとうございます。
 A : どうぞお力落としのないように…。
 B : ありがとうございます。
- 15** A : デジカメ、買い替えようかなって思ってるんですよ。
 B : じゃー、ぶれないきれいに撮れるカメラがいいんじゃない？
 A : ええ、800万画素ぐらいのにしようかなって思って…。
 B : うん、800万画素ぐらいあれば十分だよ。今は1万円ちょっとで買えるしね。
 A : 本当、うそみたいに安くなりましたよね。昔のあの値段は何だったんでしょうね。
- 16** A : よく話し合った？
 B : 話し合うも何も、電話にも出てくれないんですから。
 A : 関係修復は難しい？
 B : うへん、実は、もう別れようって、メールがきました。
 A : じゃー、ちょっとね。
 B : やっぱりそう思いますか…。

■ 知人や近所の人などとの会話 ((上級))

- 11** A : Bagaimana cara menolak tawaran langganan koran?
 B : Kalau bilang "Susah karena akan segera pulang" gimana?
 A : Iya juga. Tapi petugasnya ngotot banget, apa cukup dengan gitu?
 B : Yang penting coba saja dulu!
- 12** A : Bagaimana caranya supaya bisa menggunakan keigo ya?
 B : Hem... katanya daripada belajar lebih baik membiasakan diri.
 A : Maksudnya daripada belajar di sekolah lebih baik mengingat dan mengaplikasikannya di tempat kerja, gitu?
 B : Ya, betul. Sebenarnya memperaktekkannya jauh lebih baik.
- 13** A : Maaf. Mengenai permohonan pekerjaan tempo hari, ternyata tidak perlu lagi.
 B : Apa? Mengapa bilangnya baru sekarang? Saya sudah meminta padanya, lho.
 A : Mohon maaf yang sebesar-besarnya. Karena tiba-tiba saya harus pulang....
 B : Sebenarnya saya gak ingin mengatakannya, hal seperti ini pernah tidak ada dalam benak orang Jepang, lho!
- 14** A : Saya turut berduka cita.
 B : Terima kasih.
 A : Semoga tetap tabah....!
 B : Terima kasih.
- 15** A : Saya berpikir untuk mengganti dengan kamera digital, lho.
 B : Kalau begitu, dapat memotret dengan bagus tanpa kabur ya?
 A : Ya, saya mau kamera dengan 8 mega-pixels.
 B : Ya. Kalau yang 8 mega-pixels, cukup besar, lho. Sekarang bisa dibeli dengan harga 10 ribu yen lebih dikit, ya.
 A : Betul, tak percaya jadi murah begitu ya. Padahal harga semula sangat mahalnya ya.
- 16** A : Sudah ngobrol?
 B : Boro-boro ngobrol ditelepon saja gak diangkat.
 A : Apa memperbaiki hubungan itu sulit?
 B : Enggak sih..., sebenarnya ada e-mail yang isinya kita putus saja.
 A : Kalau begitu, agak susah ya.
 B : Kau juga berpikir begitu?

- A : เวลาที่อยากระบุสิ่งการรับหนังสือพิมพ์ จะพูดว่าอย่างไรคือครับ
 B : ลองนึกว่า "คือใจจะกลับประทับตรา คงรับไม่ได้" คีไน
 A : จริงสิ แต่คืนนี้จะพอหรือครับ เพราะหนังงานขายไม่ค่อยจะยอมง่ายๆ
 B : ยังไงคุณคุ้กครั้งจะเป็นไร
 A : ทำยังไงถึงจะสามารถใช้คำยกย่อง ถอนตนไปอย่างคีครับ
 B : อืม... เห็นว่า "ความคุณเคยสำคัญมากในการเรียนรู้" นะ
 A : หมายความว่า จดจำจากการทำงาน คือว่าเรียนรู้ในห้องเรียนใช้ไหหนึ่นครับ
 B : ใช่ถูกต้อง สิ่งสำคัญคือการฝึกปฏิบัติจริงเท่านั้นและ
 A : ขอโทษค่ะ เรื่องงานที่ขอร้องคุณไปก่อนหน้านี้ คิดถูกคิดว่าจะไม่ระบุกำหนดเวลา
 B : haha จะมาปฏิเสธอะไรกันตอนนี้ คงขอร้องทางที่ให้โน้นไปแล้วนะ
 A : 叨もขอโทษจริง ๆ กะ พอดีมีเรื่องที่ต้องกลับประเทศหวาน
 B : ไม่ยากพูดทำร้ายใจต้องอกอนนะ แต่ที่ญี่ปุ่นนะ ไม่มีครัวรับได้หรอก
 A : ขอบแสดงความเสียใจด้วยนะครับ
 B : ขอบคุณค่ะ
 A : หวังว่าคุณจะซื้อหนังกดามั่งใจ...
 B : ขอบคุณค่ะ
 A : กำลังคิดว่าอยากระซื้อกลองคิตติคล็อก ไหหนะ
 B : ถ้าซื้อ ก็เลือกแบบไม่สั้น และก็ถ่ายได้สวยสิ
 A : ใช่ คิดว่าจะเลือกความละเอียดภาพที่ 8 เมกะพิกเซล
 B : ชื้อ ถ้าประมาณ 8 เมกะพิกเซลจะก็ กำลังดีเลยนะ ตอนนี้ 1 หมื่นเยนกว่า ๆ ก็ซื้อได้แล้วละ
 A : จริงหรือ ถูกกลงใจไม่ราคานึงแพงขนาดนั้นก็ไม่รู้
 A : คุยกันเข้าใจหรือยัง?
 B : จะคุยกันให้ชัดแจ้ง แม้แต่โทรศัพท์ที่ซื้อไว้รับสายเลข
 A : คืนเดียวกันยังหรือ?
 B : อืม... จริง ๆ แล้ว เท่า桑เมืองมาขอเลิกแล้วนะ
 A : ถ้าซื้อก็คงยากแล้วละ
 B : คุณก็ติดอย่างนั้นเหมือนกันหรือ
- A : Tôi nên nói gì để từ chối lời mời mua báo dài hạn?
 B : Nói "Tôi sắp về nước rồi nên cũng khó mua" thử xem.
 A : Ý hay đấy....Nhưng họ mời dài lắm nên liệu nói như thế có được không?
 B : Cứ thử một lần xem sao!
 A : Làm thế nào để có thể sử dụng kính ngũ tốt được?
 B : Ủm, người ta vẫn bảo "Học trên thực tế vẫn hơn học trong sách vở."
 A : Nghĩa là học ở noi làm việc hon là học ở trường à?
 B : Đúng vậy đó. Vì chỉ có mỗi cách là sử dụng trong thực tế mà thôi.
 A : Xin lỗi anh. Về chuyện xin việc lần trước tôi có nhờ anh, giờ không cần nữa đâu ạ.
 B : O! Sao giờ lại nói vậy? Tôi đã nhờ người ta rồi.
 A : Tôi thật sự xin lỗi ạ. Tôi buộc phải về nước gấp...
 B : Tôi không muốn nói điều này nhưng điều đó không chấp nhận được ở Nhật Bản.
 A : Tôi xin chia buồn cùng gia đình.
 B : Cám ơn anh.
 A : Xin chỉ đừng quá đau buồn mà sinh bệnh...
 B : Cám ơn anh.
 A : Tôi đang định mua máy ảnh kỹ thuật số mới.
 B : Vậy thì hãy chọn loại máy không bị rung có thể chụp đẹp.
 A : Vâng. Tôi đang định mua loại 8 mega-pixels....
 B : Ủ, 8 mega-pixels là được rồi. Bây giờ chỉ hơn 10.000 Yên là mua được.
 A : Thật đúng là giờ đã ré đến không thể tin được nha. Giá ngày xưa sao lại đắt thế nha!
 A : Đã nói chuyện với nhau chưa?
 B : Nói gì được đâu. Anh ấy còn không nghe điện thoại.
 A : Khó có thể khôi phục lại quan hệ à?
 B : Thực ra, tôi nhận được mail đòi chia tay.
 A : Vậy thì, không hay rồi.
 B : Đúng là anh cũng nghĩ thế à?

17 A : 先日、初めて韓国へ行ったんですよ。韓国料理を堪能してきました！

B : そうですか、韓国の印象はどうでしたか？

A : はい、見るものすべてが新鮮で、刺激的でした。それで、あの…。

B : はい…。

A : これ、韓國のお土産です。ほんの「キムチ」ですが…。

B : ほんのきむち…、親父ギャグですね。ははは。

18 A : 「釣った魚に餌はやらない」って言うけど、あれ本当ね。

B : ヘ～、ご主人プレゼントしてくださらないんですか？

A : ゼーンゼン。結婚してから誕生日プレゼントなんて一度もなしよ。

B : 優しそうなご主人なのに…、人は見かけによらないもんですね。

A : 優しさとかの問題じゃなくて、男はみんなそんなもんなんじゃないの。

B : そうですか～？ 僕はちゃんと記念日にはカードとプレゼント贈ってますけどね。

19 A : お正月になると、お年寄りが餅を喉に詰ませたっていうニュースが増えるね。

B : 年を取ると、飲み込む力が弱くなるんですかねー。

A : うん。唾液の分泌も減るだろうしねー。

B : そう言えば、うちの祖母なんて、この間ゼリーを喉に詰ませたって言つたよ。

A : えーっ、ゼリーで喉が詰まっちゃうの？

B : ええ、急に呼吸ができなくなっちゃって、このまま死んじゃうのかって思つたらしいですよ。

17 A : Minggu lalu, pertama kalinya saya ke Korea Selatan, lho. Saya makan masakan Korea sepuas-puasnya!

B : Begitukah? Gemana kesan tentang Korea?

A : Ya, semua yang dilihat serba asing, dan menarik. Sehingga, saya....

B : Kenapa....?

A : Ini, oleh-oleh dari Korea. Hanya sekedar Kimuchi....

B : Sekedar kimuchi? Guyonan orang tua ya. Hahahaha.....!

18 A : Ada ungkapan "ikan yang dipancing tidak diberi umpan lagi", betul juga ya.

B : Oh...., apa suami Anda tidak memberi kado?

A : Sama sekali. Semenjak menikah tak pernah ngasih kado ultah sekali pun, lho.

B : Kelihatannya baik, ternyata gak bisa dilihat dari luarnya saja ya.

A : Bukan masalah baiknya, tapi yang namanya laki-laki semuanya gitu kan?

B : Masa sih...? Saya sendiri pada saat hari penting selalu ngasih kartu atau kado.

19 A : Begitu tahun baru banyak berita tentang orang tua yang keselek oleh mochi, ya.

B : Semakin tua, kemampuan menelannya juga semakin lemah, ya.

A : Ya, cairannya pun mulai berkurang lagi.

B : Ngomong-ngomong, nenek saya juga tempo hari pernah keselek oleh jelly, lho.

A : Waduh..? Keselek oleh jelly?

B : Ya, sampai dia gak bisa bernapas, sehingga dia berpikir akan meninggal.

A : วันก่อน ไก่ไปที่เชียงใหม่เป็นครั้งแรก
ได้มีร่องรอยการหายตัวอยู่ ๆ ทั้งนี้เลย

B : คิจังเลยกะ
ประทับใจอะไรประทศเกาหลีบ้างกะ

A : ประทับใจมากเลย
ทุกอย่างที่เห็นดูญี่ปุ่นๆ
เราใจมากเลย แล้วก็...นี่ครับ

B : คง?

A : นี่ ของฝากจากเกาหลีครับ
แค่กินจินติกหนอนยองครับ...

B : กินจินติกหนอนยอง... มุขกากๆ อีกแล้ว
จะๆ

A : เขาว่า "ปลาที่ตกได้แล้วไม่ต้องให้เหี้ยว"
นะ จริงตามนั้นเลย

B : หือ สามีคุณไม่ชอบของวัญญานะนั่นหรือครับ

A : ไม่เลย ตั้งแต่ตั้งงานกันมาบ้านไม่

เคยได้รับของของวัญญานักเด็ดครั้ง

B : คุณเป็นสามีที่ใจดีออก
เทาถึงว่าเราไม่ควรตักสินคนจากที่เห็น

A : ไม่เกี่ยววันนี้หรือไม่มีน้ำใจหรือ
ผู้ชายจะมักเป็นอย่างนั้นกันทั้งนั้น
ไม่ใช่หรอ

B : จันทร์หรอ แต่ผมจะมีของของวัญญากับ
การดูแลพ่อให้ในวันสำคัญๆ
ทุกครั้งจะครับ

A : พอดีซึ่งช่วงปีใหม่
จะได้ยินข่าวผู้สูงอายุกินโนมิจิตติคคอ
บ้อยขั้นนั้น

B : พอกำลังมากเข่น
ก็คงจะไม่ค่อยยืดเยื้อเรื่องกลืนอาหารนานนะ

A : ใช่ การผลิตน้ำลายก็คงลดลงอย่างเห็นจะด้วยนะ

B : จะว่าไป
วันก่อนคุณยายขันกับอกเหมือนกัน
วากินจะดีติดคอ

A : หา? ผลิตน้ำลายหรือ?

B : ใช่ คุณยายบอกว่าจะหายใจไม่ออกร
แล้วก็คิดว่าคงจะตายไปทั้งๆ
อย่างนั้นด้วยซ้ำ

A : Hôm trước, lần đầu tiên tôi
đến Hàn Quốc. Tôi đã ăn
thoải mái món ăn Hàn Quốc!

B : Vậy sao? Ảnh tượng của anh về
Hàn Quốc thế nào?

A : Vâng, tất cả mọi thứ đều tươi
mới, kích thích. Và đây là..

B : Vâng....

A : Đây là quà Hàn Quốc. Một
chút "Kim Chi"...

B : Một chút Kim Chi... Cách chơi
chữ của các cụ nhỉ! Ha ha ha

A : Người ta bảo "Không cần cho
cá đã câu được thức ăn". Câu
đó đúng thật!

B : Chà, chồng chị không tặng
quà cho chị à?

A : Hoàn toàn không. Từ lúc cưới
đến giờ anh ấy chưa một lần
tặng quà sinh nhật cho tôi.

B : Trông anh ấy có vẻ hiền lành
thế mà...Đúng là không thể
dựa vào vẻ bề ngoài được nhỉ!

A : Hiền hay không không phải là
vấn đề. Chẳng phải đàn ông ai
cũng vậy sao?

B : Chị nghĩ vậy sao? Tôi vẫn gửi
thiệp và quà nhân ngày kỷ
niệm đấy chứ.

A : Cứ đến tết là số tin người già
bị nghẹn bánh mochi lại tăng
nhỉ.

B : Chắc tại càng già khả năng
nuốt càng kém.

A : Đúng vậy. Có lẽ việc tiết nước
bọt cũng giảm.

B : Nói đến mới nhớ, bà tôi kể là
hôm nay bị nghẹn thạch đấy.

A : O, bị nghẹn vì thạch sao?

B : Vâng, bà bảo tự dung nghẹn
thở, tưởng rằng chết luôn rồi.

20 A : この前、骨董品屋に行って、初めて鑑定してもらったんですよ。

B : ヘー、何を？

A : うちに代々伝わる皿があって、それがどのぐらい価値があるのか知りたくなって。まー、古いってだけなんんですけどね。

B : それで、何て言われたんですか？

A : 「この皿はたいへん貴重なもので、100万円はくだらない♪」って。

B : ヘー、100万円！そりや、すごい。

A : 凡人には一見普通にしか見えないんですけどね。

B : 見る人が見れば、本当の価値がわかるんですよ。

21 A : だいぶ、日が長くなりましたねー。

B : ええ、5時でも、まだこの明るさですからねー。

A : もう1月も半ばかー。

B : あと2週間もすれば、もう立春ですよ。

A : 立春かー。確かに、その前の日が節分でしたよね。

B : 節分といつても、豆をまく家は減ってきちゃったんでしょうね。

22 A : 一日練習しただけでこれだけ滑れるなんて、なかなか筋がいい♪ですよ。

B : えっ、本当ですか？ スケートって難しいけどおもしろいもんですね。

A : 一生懸命練習すれば、三回転ジャンプも夢じゃありませんよ。

B : えーっ、三回転ジャンプもできるようになるんですか？

A : あなたのやる気次第ですよ。じゃ、今日はここまでにしましょう。

B : はい。ありがとうございました。

23 A : 「行間を読む」って言いますけど、なかなか難しいですよね。

B : まー、人の感性は一人一人違いますからね。

A : 読者がとんでもない読み違いをしちゃってることもあるでしょうね。

B : 書評を見て、作家が苦笑いするなんてこともあるんじゃないですか。

A : あり得るでしょうねー。

B : 評論家ももっともらしいこと言いますからね。

■ 知人や近所の人などの会話 ((上級)) 解説 → p.80

20 A : Tempo hari saya pergi ke toko barang antik. Mendapat masukan dari pakar di sana.

B : Wah..., apa itu?

A : Di rumah ada beberapa piring peninggalan beberapa generasi, saya hanya ingin tahu berapa nilainya. Semakin tua semakin bernilai ya.

B : Lalau, apa katanya?

A : Piring ini berharga, tidak akan kurang dari satu juta yen, katanya.

B : Wah...., satu juta yen? Hebat sekali!

A : Bagi orang biasa sepintas akan tampak biasa-biasa saja, ya.

B : Kalau dilihat oleh ahlinya, bisa tahu nilai yang sebenarnya, lho.

21 A : Semakin panjang saja hari berlalunya ya.

B : Ya, meskipun sudah jam 5, masih terang begini ya.

A : Ini sudah pertengahan Januari.

B : Dua minggu lagi, langsung musim semi lho.

A : Musim semi yah. Yang pasti, hari sebelumnya setsubun kan?

B : Ya, meskipun setsubun juga, sekarang ini sedikit sekali famili yang menebar kacang.

22 A : Dengan hanya berlatih sekali dalam sehari, tapi dengan kelancaran seperti ini, benar-benar berbakat ya.

B : Apa? Betul? Skating memang sulit tapi menarik ya.

A : Kalau berlatih dengan sungguh-sungguh, loncat dengan tiga putaran pun bukan mustahil, lho.

B : Apa? Saya juga akan bisa loncat dengan tiga putaran?

A : Bergantung pada usaha kamu sendiri, lho. Baik, hari ini cukup sampai di sini saja.

B : Ya, terima kasih banyak.

23 A : Ada ungkapan "membaca pikiran penulis" ternyata sulit dilakukan ya.

B : Ya..., karena kecakapan tiap orang berbeda.

A : Terkadang pembaca salah tafsir dari apa yang dibacanya.

B : Terkadang ada juga penulis yang senyum pahit ketika membaca kritikan yang ditujukan padanya, kan?

A : Memungkinkan ya!

B : Karena pengertik juga mengatakan apa adanya ya.

A : วันก่อนไปร้านขายของเก่าแล้วก็เพิ่งไปประเมินราคานี่เป็นครั้งแรกเลยละ

B : ไปประเมินอะไรเหรอ

A : คือที่บ้านมีงานที่รับตกทอดเป็นรถคันมาหลายรุ่นผมเลยอยากรู้ว่ามันมีราคาเด็กเท่าไหร่นั้นก็แค่งานเก่าเท่านั้นแหละ

B : แล้วเท่าไหร่ละ

A : ที่ร้านบอกว่า "งานไม้ในนี้ค่ามาก มีราคาน้ำต่ำกว่า 1 ล้านเยน"

B : หายดังล้านเยนเขียวหรอไม่ธรรมดานะ

A : แต่สำหรับคนที่ไหว้ปีก็เห็นว่านี่เป็นแคล้วค่าธรรมชาตานี่นั้นแหละ

B : คงเป็นคนที่มองเป็นถึงจะเห็นคุณค่าที่แท้จริงมั้ย

A : ช่วงกลางวันขายขึ้นมาเกลื่อนว่าไหหน

B : ใช่ รโนมีเย็นแล้ว แต่ยังสว่างขนาดนี้

A : กลางเดือนมกราคมแล้วหรือเนี่ย

B : อีกแค่ 2 สัปดาห์

ก็จะถึงวันแรกของฤดูใบไม้ผลิแล้ว

A : วันแรกของฤดูใบไม้ผลิหรือ แล้วก็ 1 วันก่อนหน้านี้ จะเป็นวัน Setsubun ใช่ไหหน

B : ถึงจะเป็นวัน Setsubun แต่เดียวนี้ บ้านที่ซึ่งคงโปรดีกว่าที่เคยคิดคงคล่องเหลวนะ

A : 旖ช้อมแก้วันเดียว

แต่เด่นได้ถึงขนาดนี้ คุณมีทักษะที่ดีมากเลยนะ

B : จริงหรือคะ? การเดินสเก็ตยากองอยู่แต่สุนกนະกะ

A : ถ้าถึงใจ旖ช้อม การกระโดดหนูน 3 รอบก็ไม่ใช่ความฝันนະกะรับ

B : โอ้โห จะกระโดดหนูน 3 รอบได้ด้วยหรือคะ?

A : ขึ้นอยู่กับความตั้งใจของคุณต่างหาก เอาจริงๆ วันนี้พ่อคุณก็แค่เล็กน้อย

B : กะ ขอบคุณนะ

A : เขาว่าเราต้องรู้จักการ "อ่านระหว่างบรรทัด" แต่ก็ยากที่เดียวเลยนะ

B : ใช่ เพราะการมองโลกมองแต่ละคน นั่นแตกต่างกันไปนะ

A : บางครั้งผู้อ่านก็อาจต้องตีความ พิเศษๆ ไปหน่อยก็ได

B : นักประพันธ อาจจะหัวเราะแบบขึ้นเมื่อได้เห็น บทวิจารณ์งานของเขาก็

A : ก็เป็นไปได้นะ

B : เพราะนักวิจารณ์ที่มักจะพูดอย่างนีเหตุผล

A : Hôm trước tôi đến cửa hàng đồ cổ, nhờ giám định rồi.

B : Ô, giám định gì vậy?

A : Nhà tôi có một cái đĩa được truyền từ đời này sang đời khác nên tôi muốn biết nó có giá trị thế nào. Tôi chỉ biết là nó lâu rồi.

B : Thế người ta bảo sao?

A : Họ bảo "Cái đĩa này rất quý, giá không dưới 1 triệu Yên"

B : Chà, 1 triệu Yên! Thật giá trị.

A : Người thường nhìn qua thì chỉ thấy bình thường thôi.

B : Người tinh ý mà nhìn sẽ biết giá trị thực sự thôi.

A : Ngày dài hơn nhiều rồi nhỉ.

B : Vâng, 5 giờ rồi mà vẫn sáng thế này.

A : Đã giữa tháng 1 rồi à?

B : Chỉ 2 tuần nữa là lập xuân đấy.

A : Lập xuân à?! Hình như ngày trước đó là Setsubun nhỉ?

B : Setsubun nhung cũng ít nhà vãi đỗ hon nhỉ?

A : Chỉ tập có một ngày mà trượt được thế này quả là có khiếu đấy.

B : Ô, thế à? Trượt pa - tanh khó nhung mà thú vị thật đấy!

A : Nếu chăm chỉ luyện tập thì nhảy xoay ba vòng không phải là ao ước đâu.

B : Thật à? Em có thể nhảy xoay 3 vòng à?

A : Tùy thuộc vào quyết tâm của em thôi. Hôm nay chúng ta tập đến đây thôi.

B : Vâng, cảm ơn thày à.

A : Người ta nói "ý tại ngôn ngoại", nhưng quả là khó nhỉ!

B : Thì cảm tính mà, mỗi người một khác.

A : Chắc cũng có khi đọc giả hiểu nhầm một cách tai hại ấy nhỉ?

B : Xem phản nhận xét tác phẩm, chắc cũng có khi tác giả cười như mèo mất.

A : Có thể lắm nhỉ.

B : Dù sao các nhà phê bình vẫn nói những điều có lý nhất.

24 A : そうですか。木村さん、弟さんがいらっしゃったんですか。
きむら

B : ええ、家業を継いでるんです。
かぎょう

A : 家業というと？

B : 運送業です。
うんそうぎょう

A : ヘー、運送業ですか。運送業界も、今なかなか難しいみたいですね。
きょうかい もすか

B : ええ。原油の高騰のあたりを受けちゃって、相当大変らしいですよ。
げんゆ こうとう そうとうたいへん

25 A : 明けましておめでとうございます。今年もよろしくお願ひします。
ねが

B : あ、おめでとうございます。お正月休みはゆっくりできましたか？
しょうがつ

A : ええ、今年はちょっと奮発して、家族でハワイに行ったんですよ。
ふんぱつ

B : え、本当ですか。うらやましい限りですね。
かぎ

A : えへへ。で、ビーチで一日中寝そべってのんびりしたり、いろいろ買い物したり…。おかげさまでいい骨休めができました。鈴木さんも、どちらかに出かけられたんですか？
ほねやす すずき

B : うちは家族で妻の実家に行ったんですけどね、気を遣ってすっかり肩が凝っちゃって…。羽を伸ばすどころじゃなかったんですよ。
つまじっか はね の

■ 知人や近所の人などとの会話 ((上級))
ちじん

24 A : Oh begitu. Kimura san, punya adik kali-laki?

B : Ya, dia yang meneruskan usaha keluarga.

A : Usaha keluarga?

B : Angkutan.

A : Oh..., perusahaan angkutan? Dunia usaha angkutan juga sekarang ini sama sulitnya ya?

B : Ya. Apalagi setelah harga minyak naik, benar-benar repot, lho!

25 A : Selamat tahun baru. Tahun ini juga saya mohon bantuan dan kerja samanya.

B : Oh, selamat tahun baru. Apa liburan tahun barunya berjalan dengan baik?

A : Ya, t a h u n i n i s a y a a melewatkannya, pergi ke Hawaii bersama keluarga.

B : Oh, betul? Saya juga ingin sekali ya.

A : Hehehe.... Di pantai sehari-hari tidur-tiduran, berbelanja...., berkat Anda juga saya bisa berlibur dengan tenang. Apakah Suzuki san juga bepergian?

B : Saya sekeluarga pergi ke orang tua istri saya, karena agak kikuk, hasilnya bahuku pegal sekali. Ya, karena bukan tempat untuk merentangkan sayap.

A : ไม่รู้เลย

คุณคิมูระก็มีเมืองชายหาดหรือครับ

B : ค่ะ ตอนนี้สืบสานธุรกิจของงานอยู่ค่ะ

A : ธุรกิจอะไรหรือ

B : ธุรกิจขนส่งค่ะ

A : หรือครับ

จากการขนส่งตอนนี้ก็คุ้นเหมือนจะทำ

ธุรกิจขายอัญมณีกันใช่ไหมครับ

B : ค่ะ ได้รับผลกระทบจากราคาน้ำมันที่เพิ่มขึ้นมาก เลยค่อนข้างลำบากที่เดี๋ยวจะ

A : สวัสดีปีใหม่ค่ะ

ขอให้มีแต่ความสุข สมหวังตลอดปีค่ะ

B : สวัสดีปีใหม่ครับ 祝福ปีใหม่

ได้พักผ่อนหรือไปเล่นปีใหม่

A : ค่ะ ปีนี้ให้รางวัลตัวเองด้วยการไปเที่ยว

อาวยาจกับครอบครัวค่ะ

B : จันทร์หรือครับ นาอิจชาเริงๆ

A : ก็ไปนอนเล่นที่หาดรายทั้งวันน้าง

ไปซื้อของน้าง

สำหรับพักผ่อนร่างกายอย่างมาก

คุณชูชูกิลักษณะ ไปไหนน้างหรือเปล่า?

B : ผู้กับครอบครัวกลับไปเยี่ยมน้ำนกรรษาย

คงอยู่อยาให้ทำให้เครียดจนปวดหัว

ไปหมด

ไม่ใช่เวลาที่จะได้พักผ่อนอย่างอิสระ

เลยครับ

A : Ra là vậy, hóa ra là chị Kimura có em trai à?

B : Vâng, cậu ấy đang nối nghiệp gia đình à.

A : Nối nghiệp gia đình?

B : Nhà tôi làm nghề vận tải.

A : Chà, nghề vận tải à? Nghề vận tải giờ cũng có vẻ khó nhỉ!

B : Vâng, giá dầu thô tăng cao đột ngột làm công việc có vẻ tương đương đối khó khăn.

A : Chúc mừng năm mới. Năm nay cũng mong được anh giúp đỡ.

B : Vâng, chúc mừng năm mới chị. Chị nghỉ Tết thoải mái chứ?

A : Vâng, năm nay gia đình tôi nổi hứng đi Hawaii chơi.

B :Ồ, thật vậy sao! Ghen ty thật đấy!

A : Hê hê. Chúng tôi suốt ngày hết nằm dài trên bãi cát, lại đi mua sắm...Nhờ vậy mà cũng dân gian dã cốt được. Anh Suzuki cũng có đi đâu không?

B : Cả nhà tôi về nhà vợ tôi. Phải giữ ý giữ tú néo mỏi hết cả vai.... Chẳng được nghỉ ngơi thoải mái gì cả.

Trung tâm tiếng Nhật Dekiru

Địa chỉ : P 1912, nhà CT2, Chung cư Skylight, ngõ Hòa Bình 6, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Hotline : 0975.529.355 / 0169.423.9009
Fanpage : Vui học tiếng Nhật - fb.com/dekiru.japanese
Email : dekiru.nihongo@gmail.com



Unit

4

■ 医者や店員などとの会話

いしゃ てんいん

Percakapan dengan dokter, pelayan toko, dll. / ບັນດາການກ້ານທຸມອໜ້ວຍພັນກງານຮ່າງນີ້ /

Hội thoại với bác sĩ, nhân viên cửa hàng v.v...

このユニットでは、医者や店員などとの様々な目的に応じた社会的な会話を練習します。それぞれの場面に、よく使われるフレーズがありますので、それに慣れておくと便利です。店員は敬語をよく使いますが、あなたが客である場合は、店員と同じように敬語を使わなくてもかまいません。一般的には「ですます体」で話します。

よく出てくる表現

例

◎ 前置き表現
まえお

あのー、すみません

◎ 依頼の表現
いらし

~てもらえますか、~たいんですけど

◎ 婉曲的な断りの表現
えんきょくてき ことわ

~でして、~はちょっと、~ませんし

◎ 不動産の語彙
ふどうさん ごい

物件、間取り、日当たり、1DK、北向き
ぶつけん まど ひあ きたむ

◎ カタカナ語

サービスカウンター、キャンセル、フレーム、
シャープ、カプチーノ

1 【映画館で】

A : あのー、そこ空いてますか？

B : いえ、連れがあとから来ます。

A : じゃー、その隣は？

B : 空いてるみたいですよ。

2 A : どうしましたか？

B : 最近何だか疲れ気味で、よく頭が痛くなるんです。

A : そうですか…。今日は熱がありますか？

B : いや、36度で平熱です。

3 A : すみません、渋谷まで行きたいんですけど…。

B : 渋谷ですね、じゃ、この電車で新橋まで行って、そこで地下鉄に乗り換えてください。

A : はい、新橋で乗り換えですね。

B : ええ、そうです。それからこの振替切符を渋谷で駅員に渡してください。

4 A : あのー、この荷物送りたいんですけど…。

B : はい。では、この送り状にご記入をお願いします。

A : あのー、これ、ワレモノなんですが。

B : はい。では、ワレモノのところに丸を付けてください。

5 A : 高田さん、書留です。ここに認めお願いします。

B : えーと、今ハンコ持っていないんですけど、サインでもいいですか？

A : ええ、結構です。

サインをする—

B : はい。お世話をまでした。

6 A : そこを左折すると、突き当たりに銀行があるので、そこで停めてください。

B : お客様、左折できませんよ、ここは。一方通行ですから。

A : え～、じゃ、ここでいいから停めてください。

B : はい、わかりました。

■ 医者や店員などの会話 ((中級))

解説 → p.94

1 【Di Bioskop】

- A : Maaf...., apakah di situ kosong?
 B : Tidak, nanti teman akan datang.
 A : Kalau di sebelahnya?
 B : Kayaknya kosong.

【ที่โรงหนัง】

- A : เอ่อ ตรงนี้ว่างไหมคะ
 B : ไม่ครับ เดี๋ยวจะมีคนมานั่ง
 A : แล้วที่ด้านไปล่างคะ
 B : ถ้าหนึ่งคนจะว่างนะครับ

【Tại rạp chiếu phim】

- A : Xin lỗi, chỗ đó có trống không à?
 B : Không, người đi cùng tôi đến sau.
 A : Vậy chỗ bên cạnh?
 B : Hình như là trống đấy.

2 A : Kenapa?

- B : Belakangan ini mudah lelah, sering sakit kepala.
 A : Gitu ya? Sekarang ini lagi panas?
 B : Enggak, biasa hanya 36 derajat.

A : วันนี้เป็นอะไรมาก

- B : ช่วงนี้รู้สึกเหนื่อยยังไงก็ไม่รู้
 แล้วก็ปวดหัวบ่อยๆครับ
 A : หรือคะ...แล้วนี่มีไข้หรือเปล่าคะ
 B : อุณหภูมิ 36 องศา ปกติ ไม่มีไข้ครับ

A : Anh bị làm sao?

- B : Gần đây tôi cứ thấy mệt mỏi, hay bị đau đầu.
 A : Vậy sao? Hôm nay anh có bị sốt không?
 B : Không, nhiệt độ bình thường, 36 độ.

3 A : Maaf, saya mau ke Shibuya.....

- B : Shibuya ya. Kalau begitu dengan kereta ini sampai di Shinbashi, kemudian di sana ganti dengan Chikatetsu.
 A : Ya, ganti kereta di Shinbashi, ya?
 B : Ya, betul. Kemudian tiket ini serahkan ke petugas stasiun di Shibuya!

A : ขอโทษค่ะ อยากระไปชินบุยานะคะ...

- B : ชินบุยานะครับ
 สถานีนั้นรถไฟฟ้าวนนี้ไปลงที่ชินบุชิ
 แล้วต่อรถไฟฟ้าในที่นั่นนี่ครับ
 A : ค่ะ ควรต่อที่ชินบุชินะคะ
 B : ใช่ครับ
 แล้วขึ้นตัวแทนไปนี่ให้เจ้าหน้าที่
 สถานีรถไฟฟ้าบ้านนะครับ

A : Xin lỗi, tôi muốn đến Shibuya...
 B : Subuya à? Vậy chị đi tàu này đến Shinbashi, rồi từ đó đổi sang tàu điện ngầm.

- A : Vâng, đổi tàu ở Shinbashi nhỉ?
 B : Vâng, đúng vậy. Cuối cùng, chị đưa vé thay đổi phương tiện này cho nhân viên nhà ga ở ga Shibuya.

4 A : Maaf..., saya ingin mengirim paket ini.

- B : Baik. Silahkan isi formulir pengiriman ini!
 A : Maaf, ini barang pecah-belah.
 B : Baik, kalau begitu lingkari bagian Waremono.

A : เอ่อ...อยากส่งพัสดุนี้นะคะ

- B : ครับ
 ถ้าอย่างนั้น กรุณากรอกแบบฟอร์มน้ำ
 ส่งพัสดุนี้ด้วยครับ
 A : เอ่อ...ในนี้เป็นของที่แตกง่ายนะคะ
 B : ถ้าเช่นนั้น
 กรุณาวางกล่องตรงที่ระบุไว้เป็นของแตก
 ง่ายครับ

A : Tôi muốn gửi đồ này....

- B : Vâng. Chị điền vào phiếu gửi này.
 A : Đây là đồ dễ vỡ.
 B : Vâng, Vậy chị khoanh tròn vào chỗ đồ dễ vỡ này.

5 A : Takada san, ini ada kiriman. Tolong dicek dulu!

- B : Hem.., sekarang saya gak bawa hanko, boleh tanda tangan saja?
 A : Ya, cukup begini.
 Ditandatangani—
 B : Ya, terima kasih banyak.

A : คุณทาคาดะครับ
 นี่จดหมายลงทะเบียนถึงคุณครับ

- กรุณารับรองด้วยครับ
 B : เอ่อ...ตอนนี้ไม่มีตราประทับ
 เช่นเดียวกันได้ไหมคะ
 A : ได้ครับ
 เช่นนั้น—
 B : นี่ค่ะ ขอบคุณมากคะ

A : Chị Takada, chị có thứ bảo
 đảm. Xin chị xác nhận vào đây
 cho.

- B : Uh, tôi không có dấu. Ký tên
 có được không?
 A : Vâng. Được rồi.
 Ký tên—
 B : Vâng. Cám ơn chị nhiều.

6 A : Begitu belok kiri, nanti pas mentok ada bank, tolong berhenti di sana!

- B : Maaf..., kita gak bisa belok kiri, dari sini. Karena satu jalur.
 A : Oh...., kalau gitu, di sini sajalah, tolong berhenti!
 B : Baik.

A : Pho leี้ยวซ้ายขวาหน้า
 จะเป็นทางตันและเห็นธนาคาร
 ช่วยจอดตรงนั้นค่ะ

- B : คุณครับ ตรงนี้เดินรถทางเดียว
 เลี้ยวซ้ายไม่ได้นะครับ
 A : หรือคะ ดำเนินช่วยจอดตรงนี้ได้ค่ะ
 B : ได้ครับ

A : Rẽ phải, đi hết đường sẽ có
 ngân hàng. Anh dừng ở đây
 cho tôi.

- B : Ở đây không rẽ trái được. Đây
 là đường một chiều.
 A : O, vậy dừng ở đây cũng được.
 B : Vâng.

- 7 A : 今夜8時に予約してある、田中ですが。
B : はい、田中様ですね。3名様でうかがっております。
A : それが、もう一人増えちゃったんだけど、大丈夫ですか？
B : ただいま確認いたしますので、少々お待ちください。
- 8 A : お客様、この商品はただ今在庫切れでして…。
B : じゃ、取り寄せてもらえますか？
A : 一週間ほどお時間かかりますが、よろしいでしょうか？
B : ええ、できるだけ早くお願ひします。
- 9 A : あのー、今、部屋を探してるんですが、駅から歩いて5分以内で家賃が7万円ぐらいのところってありますか。
B : そうですね。こちらなどはいかがでしょうか。こちらはたいへん人気の物件なんですよ。
A : そうですか。でも、間取りがちょっと…。1DKでいいんです。
B : それでは、こちらのお部屋など特におすすめですよ。
A : そうですね。でも、この部屋北向きですよね。
B : それではこちらはいかがでしょうか。特に日当たりは最高ですし、築年数もそれほど経っていませんし。
- 10 A : すいません、これ値段をとってプレゼント用に包装してもらいたいんですけど。
B : はい、かしこまりました。では、このレシートとお品物をお持ちになって、サービスカウンターへいらっしゃってください。
A : えっ、サービスカウンターってどこですか？
B : あのエレベーターの左側にございます。
A : エレベーターの左側、あー、わかりました。レシートを出せばいいんですね？
B : はい、そうです。

■ 医者や店員などの会話 ((中級))

7 A : Saya Tanaka. Telah pesan untuk jam 8 malam ini.

B : Baik, dengan Tanaka sama, ya. Semuanya 3 orang ya.

A : Iya, tapi bertambah satu orang lagi, bisa?

B : Saya cek dulu sekarang ya. Tolong tunggu sebentar!

8 A : Maaf Pak, barangnya sudah gak ada lagi stok.

B : Kalau begitu, bisa pesan yang lainnya?

A : Perlu waktu sekitar satu minggu, gak apa-apa?

B : Ya, kalau bisa secepat mungkin.

9 A : Maaf, saya sedang cari kamar, 5 menit jalan kaki dari station, sewanya sekitar 70 ribu yen, apa ada?

B : Begitu ya. Bagaimana dengan yang ini? Yang ini bentuknya cukup populer, lho.

A : Begitu ya? Tapi, denahnya agak..., saya cukup dengan ruang tengah dan dapur saja.

B : Kalau begitu, saya sarankan yang ini.

A : Iya, yah, Tapi, ini kan menghadap ke Utara ya?

B : Kalau begitu, bagaimana dengan yang ini? Sinar matahariya cukup bagus, kondisinya pun belum begitu tua.

10 A : Maaf. Saya ingin ini, harganya dicopot, lalu dibungkus sebagai kado.

B : Baik. Silahkan bawa resi ini dan barangnya ke bagian layanan!

A : Bagian layanannya di mana?

B : Di sebelah kiri lif itu.

A : Sebelah kiri lif? Oh, iya. Cukup dengan menyerahkan resi ini, ya?

B : Ya, betul.

A : คิดว่า ท่านจะจะ... ที่จองไว้คืนนี้ตอน 2 ทุ่มนะครับ

B : คุณพากันจะจะครับ มีจอยไว้ 3 ที่ครับ

A : คง แต่ว่ามีเพิ่มขึ้นอีก 1 คนจะ ได้ไหมครับ

B : ครับจะขอตรวจสอบดูอีกครั้ง ครุณายังสักครู่ครับ

A : คุณผู้ชายจะ ��ะนี่สินค้านี้ขาดสต็อกอยู่นะครับ...

B : ถ้ามี สั่งให้ได้ไหมครับ

A : ประมาณ 1 สัปดาห์ถึงจะได้ของครับ

B : ครับ ช่วยเร่งเท่าที่จะทำได้ครับ

A : อ่อ... กำลังหาห้องอยู่นะครับ อยากรู้ว่ามีห้องแบบไหนบ้าง

B : ถ้าอย่างนั้น ห้องนี้เป็นไปได้ครับ ห้องแบบนี้ได้รับความนิยมมากเลยนะครับ

A : หรือจะ แต่ห้องแบบนี้ 1DK (ประกอบด้วย ห้องนอน ห้องน้ำ ห้องรับประทานอาหาร ห้องครัว)

B : ถ้าอย่างนั้น ขอแนะนำห้องนี้เป็นพิเศษเลยครับ

A : อืม แต่ห้องนี้หันไปทางทิศหน้าใช่ไหมครับ

B : ถ้าอย่างนั้น ห้องนี้เป็นไปได้ครับ รับแดดได้ดี แล้วก็ยังไม่เก่าเท่าไหร่ครับ

A : ขอโทษนะ อยากให้ช่วยเอาไปยังร้านออก แล้วก็ห้องของขวัญให้ด้วยครับ

B : ครับ ถ้าเข้าห้องนี้ ก็ต้องมาในเดือนธันวาคม แต่ห้องนี้จะเปิดต่อที่ จุดบริการลูกค้าได้ครับ

A : อ่อ จุดบริการลูกค้าอยู่ที่ไหนครับ

B : อยู่ด้านซ้ายมือของลิฟต์นั้นครับ

A : ช้ายมือของลิฟต์ อ้อ เที่นแล้วจะ แค่ให้ไว้ในเดือนธันวาคมใช่ไหมครับ

B : ครับ ลูกค้า

A : Tôi là Tanaka đã đặt bàn lúc 8 giờ tối nay.

B : Vâng, chị Tanaka à. Bàn cho 3 người phải không à?

A : Là chuyện đó. Giờ lại tăng thêm một người, có được không?

B : Tôi sẽ kiểm tra ngay. Xin chị đợi cho một lát.

A : Dạ thưa, sản phẩm này hiện không còn trong kho nữa....

B : Vậy tôi có thể đặt không?

A : Sẽ mất khoảng một tuần à. Ông có chờ được không à?

B : Được, nếu được thì sớm cho tôi nhé.

A : Xin lỗi, tôi đang tìm phòng trọ. Có chỗ nào, cách nhà ga 5 phút đi bộ, tiền thuê khoảng 70.000 Yên không à?

B : Để tôi xem. Chỗ này thế nào à? Mọi người thích khu nhà này lắm.

A : Thế à? Nhưng số phòng... Tôi chỉ cần 1DK là đủ à (1 phòng ăn, bếp và 1 extra room)

B : Vậy thì tôi khuyên chị nên thuê phòng này.

A : Thế à? Nhưng phòng này hướng bắc nhỉ?

B : Vậy phòng này thì sao? Chan hòa ánh nắng, xây cũng chưa lâu lắm.

A : Xin lỗi, tôi muốn anh bóc giá và bọc lại cho tôi.

B : Vâng. Vậy mời chị cầm hóa đơn và hàng tôi quay dịch vụ.

A : Ô, quay dịch vụ ở đâu?

B : Ở bên trái thang máy à.

A : Bên trái thang máy, à, tôi thấy rồi. Cứ đưa hóa đơn ra là được phải không?

B : Vâng, đúng vậy.

1 A : はい、**井上歯科**でございます。

B : あ、あのー、明日の5時に予約してある清水ですが。

A : あ、はい、清水様ですね。

B : はい、あの、ちょっと用事ができまして、明日キャンセルしたいんですが。

A : わかりました。では、次回はいつお取りしましょうか。

B : えーと、6日の5時か6時はどうでしょうか。

2 A :あのー、来週引っ越すので、郵便物の転送をお願いしたいんですけど。

B : はい。では、こちらの用紙にご記入ください。

A :あの、どのくらいの間転送してくれるんですか？

B : 指定日から1年間になります。

3 【メガネ売り場で】

A : お客様、とてもよくお似合いですよ。

B : そう？ 顔が大きく見えないかしら？

A : フレームがシャープですから、かえって小さく見えますよ。

B : じゃー、いただこうかしら。

4 A :そろそろラストオーダーのお時間ですので、ご注文があればおうかがいいいたしますが。

B : じゃー、ちょっとデザートのメニュー見せてもらえますか？

A : はい、こちらでございます。本日はイチゴのムースがおすすめですが。

B : じゃ、それお願いします。あ、それと、コーヒーもね。

A : コーヒーは、カプチーノかエスプレッソをご用意できますが。

B : じゃ、エスプレッソにしてください。

■ 医者や店員などとの会話 ((上級))

- 1 A : Halo, dengan Klinik Gigi Inoue.
 B : Maaf, saya Shimizu yang telah daftar untuk besok jam 5.
 A : Oh, iya, Shimizu-san ya?
 B : Maaf, karena ada keperluan mendadak, saya mau membatalkannya dulu.
 A : Baik. Berikutnya kira-kira kapan?
 B : Hem..., bagaimana kalau tanggal 6 jam 5 atau jam 6?

- 2 A : Maaf..., minggu depan saya pindah rumah, mau lapor perubahan alamat buat pos.
 B : Baik. Silahkan isi formulir ini!
 A : Berapa lama bisa diteruskan ke alamat baru?
 B : Satu tahun dari hari pelaporan.

- 3 [Di Toko Kacamata]
 A : Sangat serasi, Bu!
 B : Benar? Apakah wajah saya gak kelihatan besar, ya?
 A : Karena bingkainya cerah, justru kelihatannya lebih kecil, lho!
 B : Kalau begitu, saya ambil ini, gitu?

- 4 A : Karena akan memasuki waktu pesanan terakhir, silahkan kalau masih ada pesanan!
 B : Baik, tolong menu makanan pencuci mulutnya!
 A : Terima kasih. Spesial untuk hari ini adalah puding stroberi.
 B : Kalau begitu, tolong ya. Oh, tambah kopi juga ya!
 A : Untuk kopinya, ada cappuccino atau espresso, mau yang mana?
 B : Baik, espresso sajalah!

- A : สวัสดีค่ะ คลินิกทันตกรรมอินอยุอะกะ
 B : เอ่อ ผู้ช่วยสุ่มที่จองคิวไว้ 5
 ไม่ใช่นะครับ
 A : ค่ะ คุณชินิสุ
 B : ครับ เอ่อ พอดีพิธุ์นี้มีธุระอื่น
 เลยขอจากของยกเลิกนัดคืนครับ
 A : รับทราบค่ะ ถ้าจัง
 ครั้งหน้าจะนัดเมื่อไหร่ค่ะ
 B : เอ่อ...ขอวันที่ 6 ประมาณ 5 โมง หรือ
 6 โมง ได้ไหมครับ

- A : เอ่อ...จะขายบ้านอ่าพิเศษหน้า
 อายากให้ช่วยนำส่งไปรษณีย์ไปปังที่อยู่
 ใหม่ให้คุณ
 B : ครับ ดำเนินการกุญแจการออกใบอนุญาต
 นี่ครับ
 A : เอ่อ จะช่วยส่งให้บ้านสักเท่าไหร่ค่ะ
 B : 1 ปี นับจากวันที่จะรับบ้านครับ

- [ที่แผนกแว่นตา]
 A : คุณหยาดจึง ใส่เหมามากเลยครับ
 B : จันหรือ? คุณไม่ใส่หยาดหรือ
 A : กรอบแว่นคุ้มจนต้อง
 กลับจะทำให้ใบหน้าคุณเล็กลงนะครับ
 B : ถ้าจัน ก็เออันนี่ละกัน

- A : ใกล้จะปิดครัวแล้ว
 ไม่ทราบว่าจะสั่งอะไรเพิ่มเติมไหมครับ
 B : จัน ขอคุณນุชของหวานหน่อยค่ะ
 A : นี่ครับ ของหวานวันนี้
 ขอแนะนำน้ำสตอร์เบอร์
 รี่ครับ
 B : จันขอันนี้ละกัน เอ่อ แล้วก็กาแฟด้วยนะ
 A : กาแฟจะรับค่าใช้เงิน
 หรือเอสเพรสโซ่คือครับ
 B : ขอเอสเพรสโซ่ที่แล้วกัน

- A : A lô, nha khoa Inoue nghe a.
 B : Vâng, tôi là Shimizu có đặt hẹn vào 5 giờ ngày mai.
 A : Vâng, ông Shimizu a.
 B : Vâng. Tôi có việc gấp nên muốn hủy buổi hẹn ngày mai.
 A : Vâng a. Vậy, lần tới ông sẽ hẹn ngày nào a?
 B : Để tôi xem, 5 hoặc 6 giờ ngày mồng 6 được không?

- A : Xin lỗi... Tuần sau tôi chuyển nhà nên muốn nhờ chuyển tiếp thư và bưu phẩm của bưu điện.
 B : Vâng. Vậy chị hãy điền vào phiếu này.
 A : Thế, các anh sẽ chuyển tiếp trong thời gian bao lâu?
 B : 1 năm kể từ ngày yêu cầu a.

[Tại quầy bán kính]

- A : Rất hợp với chị a.
 B : Vậy sao? Trông mặt có to không?
 A : Gọng kính mảnh nên trông mặt nhỏ hơn đấy a.
 B : Vậy tôi lấy cái này.

- A : Sắp đến giờ nhận gọi món cuối rồi nên nếu quý khách có gọi gì, tôi xin nhận a.
 B : Cho tôi xem thực đơn tráng miệng đi.
 A : Vâng, đây a. Hôm nay nhà hàng chúng tôi khuyên quý khách dùng bánh mouse đậu tây a.
 B : Vậy cho tôi món đó. À, cà phê nữa.
 A : Chị dùng cappuccino hay espresso a?
 B : Cho tôi espresso.

5 A : あのー、ポイントカードをなくしちゃったんですが、再発行をお願いできますか？

B : あ、はい。そうしますと、新規のお申し込みになりますので、こちらの用紙に記入していただけますか？

A : はい。あのー、ちょっと聞きたいんですけど、前のカードに溜まってたポイントはどうなるんですか？

B : 申し訳ございませんが、ポイント数はそのカードでしか認証できません。

A : なんだ…。けっこう溜まってたのに、惜しかったな～。

B : はい、お待たせしました。こちらが新しいカードです。裏側に署名なさってからお使いください。

6 A : あのー、すみません。まだ来ないんですけど。

B : あ、申し訳ございません。

A : もう30分も待ってるんですけど…。それに、あちらより私の方が先に注文して思うんだけど…。

B : あ、本当に申し訳ございません。ただいま確認してまいりますので。

A : あまり時間ないんで…。まだ時間がかかるようだったらキャンセルにしてください。

B : あ、ただいますぐに確認してまいりますので少々お待ちいただけます。

7 A : あのー、すみません。中村由美の最近出た小説、どこにありますか？

B : えーと、題名はおわかりですか？

A : えーと、花のようになんとかかんとかって感じの…。

B : 少々お待ちください。ただいまお調べしますので。

A : あー、『花のよう風のよう』だったかなー、確か。

B : はい。あー、ございます。こちらです。

■ 医者や店員などとの会話 ((上級))

5 A : Maaf, kartu poin saya hilang, bisa minta dicetak lagi?

B : Ya, kalau begitu, karena pengajuannya baru lagi, silahkan isi formulir ini!

A : Ya, maaf mau tanya lagi, kalau poin yang lama yang masih tersisa, jadinya gemana?

B : Maaf, nilai poin hanya berlaku pada kartu yang bersangkutan.

A : Oh...gitu? Padahal masih banyak, sayang sekali!

B : Maaf menunggu. Ini kartu yang baru. Silahkan gunakan setelah ditandatangi di bagian belakangnya.

6 A : Permis..., maaf, masih juga belum datang.

B : Mohon maaf yang sebesar-besarnya.

A : Saya sudah menunggu 30 menit. Lagian saya lebih duluan memesan dibanding dia.

B : Aduh, maaf sekali. Saya akan mengeceknya sekarang.

A : Saya gak punya waktu banyak. Kalau sekiranya masih lama, batalkan saja!

B : Ya, sekarang saya cek dulu, tolong tunggu sebentar!

A : เอ่อ พอดีที่ทำบัตรสะสมแต้มหาย จะขออุดหนุนได้ใหม่ครับ

B : ครับ ถ้าอย่างนั้นจะต้องสมัครบัตรใหม่ กรุณากรอกแบบฟอร์มนี้ด้วยครับ

A : กะ เออ
อยากร้านวันเดือนสะสมในบัตรเท่าจะ เป็นอย่างไรครับ

B : ต้องขอภัยด้วยครับ
แต่สะสมจะสามารถรับรองได้ถ้า เคพะบัตรใบนั้นๆ ครับ

A : จันทร์... อุตสาหะสะสมไว้ตั้งเยอะ นาเสียหายจริงๆ

B : ขอโทษที่ทำให้รอครับ
นี่เป็นบัตรใบใหม่ครับ
กรุณารีเซ็ตข้อมูลก่อนใช้ครับ

A : เอ่อ...ขอโทษค่ะ ออาหารข้างไม่มาเลย

B : โอ๊ะ ต้องขอภัยด้วยครับ

A : รอตั้ง 30 นาทีแล้วนะค่ะ
อีกอย่างนั้นคิดว่าได้สั่งอาหารไปก่อน ให้ไว้ในน้อก

B : ต้องขอภัยเป็นอย่างสูงจริงๆ
จะรีบตรวจสอบให้เดี๋ยวนี้เลยครับ

A : ไม่ค่อยมีเวลานะ
ถ้ายังนานจะขอช่วยยกเลิกให้ครับ

B : ครับ จะรีบตรวจสอบเดี๋ยวนี้

กรุณาอย่ากลัวครับ

A : Xin lỗi, tôi làm mất thẻ tích điểm rồi. Liệu có cấp lại được không?

B : Được à. Như vậy sẽ là yêu cầu cấp thẻ mới nên mời chị điền vào phiếu này.

A : Vâng. Ủm, tôi hỏi một chút. Điểm tích lũy được ở thẻ trước thì thế nào?

B : Tôi rất xin lỗi nhưng số điểm tích lũy chỉ được chứng minh bằng thẻ đó thôi.

A : Vậy à....Tôi tích được khá nhiều điểm. Tiếc thật đây!

B : Xin lỗi đã để chị đợi. Đây là thẻ mới. Chị ký vào mặt sau thẻ rồi dùng à.

A : Xin lỗi, món của tôi vẫn chưa ra.

B : Ôi, tôi xin lỗi.

A : Tôi đợi đã 30 phút rồi.... Với lại, tôi nghĩ tôi gọi món trước bàn bên kia....

B : Vâng, tôi thực sự xin lỗi. Tôi sẽ kiểm tra ngay.

A : Tôi không có nhiều thời gian. Nếu còn mất thời gian nữa thì hủy cho tôi.

B : Tôi sẽ xác nhận ngay à. Xin chị đợi cho một lát.

A : Xin lỗi, tiểu thuyết mới gần đây của Yumi Nakamura để ở đâu vậy?

B : Chị có biết tên không à?

A : Ồ, hình như là như hoa như giò gì đó thì phải...

B : Chị đợi một lát. Tôi sẽ tìm ngay.

A : À, là "Như hoa như gió". Hình như thế.

B : Vâng. A, có rồi. Đây à.

7 A : Maaf, kalau novel terbaru Nakamura Yumi, di mana?

B : Hem...judulnya apa?

A : Hem..., kalau gak salah 'Hana no Youna...' entah apalah...!

B : Tunggu sebentar, mau saya cek dulu!

A : Oh, kalau gak salah "Bagaikan bunga, bagaikan angin", ya.

B : Ya, ada. Ini.

A : เอ่อ...ขอโทษค่ะ
นวนิยายเล่มใหม่ของยูมิ นาคามูระ อยู่ตรงไหนค่ะ

B : เอ่อ...ทราบชื่อเรื่องใหม่ครับ

A : อืมม กลับคล้ายคลับคลานว่าชื่อ "รากันดอกไม้..." อะไรมันจะ

B : กรุณาอย่าสักครู่ครับ จะเช็คดูให้ชัวร์นีเดย์

A : อ้อ... ชื่อ "รากันดอกไม้รากันสายลม"

นะ ก็คือไม่คิดนะ

B : ครับ เอาจริงๆ นี่ครับ

8 A : あ、すいません。この冷蔵庫、こっちのに比べてだいぶ高いんだけど、何が違うんですか？

B : はい、えーとですね。

A : 容量も同じだし、使い勝手も似たような感じだし。

B : あー、こちらは省エネの点でだいぶ進んでるんです。消費電力とかCO₂の排出量とかですね。

A : なるほど。消費電力ねー。ちょっと細かい数字、説明してもらえます？

B : はい。では、こちらのパンフレットをごらんください。

9 A : 今日はどうなさいますか？

B : そうね、だんだん暑くなってきたから、思い切ってバッサリ切っちゃおうかな。

A : じゃ、全体的に少しすいて髪を軽くしましょうか。ゆるいウェーブをつければ、夏らしく涼しげになりますよ。お客様の髪ですと、パーマはかかりやすいですし。

B : そうねー、それと髪を少し明るめの色にしてもらおうかな。

A : そうですね、じゃ、こちらの赤っぽい茶色なんかいかがですか？ それから、こちらのオレンジがかかった茶色も今流行りですよ。お客様にもよくお似合いだと思いますが…。

B : そーね。たまにはイメージチェンジもいいかもね。じゃ、あとはお任せで。

10 A : すみません、図書館のカードを作りたいんですが…。この区の住民じゃないんですけど、大丈夫ですか？

B : お勤め先がこの区でしたら、問題ありませんよ。本日何か会社の住所が書いてあるものをお持ちでいらっしゃいますか？

A : あ、名刺ならあります。

B : 申し訳ありません。名刺ですとちょっと…。社員証とか健康保険証とか、公的に証明できるものをお持ちですか。

A : え～、公的なものですか。僕、フリーランス契約だからそういうの、ないんですよ。

B : でしたらお手数ですが、在勤証明書をご所属の機関で書いてもらって、持ってきていただけないでしょうか。

■ 医者や店員などとの会話 ((上級))

解説 → p.94

- 8 A : Maaf, kulkas ini dibanding yang itu, jauh lebih mahal, apa bedanya ya?

B : Ya, ini...ya!

A : Kapasitasnya juga hampir sama, penggunaannya pun mirip, tapi....

B : Oh, kalau yang ini keunggulannya dalam hal hemat energi. Penggunaan daya atau juga pengeluaran volume CO2-nya, ya.

A : Pantas. Hemat listrik ya. Bisa dijelaskan lebih detil lagi?

B : Baik. Silahkan lihat pamphlet ini!

- A : ខែ ខែតុលាកំពុងរុនី
ពើបិនកំរុននីឡា
រាជាណរោងរាយខោលេយ៉ា
និងទរានវាតាងកំនែងទំនួនកំ
B : គ្រូបាន ខែ...
A : ឃាតកិត្តកំពុង
តាមមធារីខ្លួចខ្លួចដោយកំពុង
B : ខែ រុនីជ្រើនឯកដំឡើងរាយការ
ខែការកិនិផល
ការប្រលែកបាយការណ៍នៅក្នុងទំនួន
A : ខែ ពេរាយអំពីនីនៅ
ការកិនិផល
តាមឱ្យខ្លួចបាយបីនាទុលេខលើឱ្យ
ការណីអីនូយ៉ាទំនួន
B : គ្រូបាន តាមឱ្យក្នុម្ភារុណ៍ដំបូងនីគ្រូបាន

- 9 A : Hari ini mau kayak gemana?

B : Iya, ya. Karena semakin pasan saja, potong yang pendek sajalah!

A : B a i k , b a g a i m a n a k a l a u keseluruhannya diubah, lalu dibuat agak ringan? Kalau ditambah dengan sedikit pencerah, musim panas juga akan berkesan sejuk, lho. Rumput Anda ini kayaknya mudah bergelombang.

B : Iya, ya. Itu dan rambutnya diwarnai dengan warna cerah, mungkin.

A : Iya ya. Kalau begitu, Bagaimana kalau bagian ini dicat dengan warna coklat kemerahan-merahan? Atau juga dengan yang oranye ini juga, sekarang lagi populer, lho. Saya kira Anda juga cocok.

B : Iya, ya. Terkadang perlu mengubah imajinasi ya. Baik, selebihnya terserah saja lah!

- 10 A : Permisi, saya mau buat kartu perpustakaan. Tapi saya bukan warga di daerah ini, apa bisa?

B : Kalau bekerja di daerah ini, tidak masalah lho. Apakah sekarang bawa sesuatu tentang alamat perusahaan, atau sejenisnya?

A : Oh, kalau kartu nama ada.

B : Maaf..., kartu nama tidak bisa. Apa ada kartu keterangan karyawan, atau kartu asuransi kesehatan, atau kartu resmi?

A : Wah.... Kartu resmi ya? Saya ini staf luar biasa, tidak punya.

B : Kalau begitu, maaf agak rumit, surat keterangan kerja ini diisi oleh lembaga tempat bekerja, lalu bawa lagi ke sini.

- A : ខែ ខែតុលាកំពុងរុនី
ធម្មកិត្តកំពុងរុនីឡា
រាជាណរោងរាយខោលេយ៉ា
និងទរានវាតាងកំនែងទំនួនកំ
B : គ្រូបាន ខែ...
A : ឃាតកិត្តកំពុង
តាមមធារីខ្លួចខ្លួចដោយកំពុង
B : ខែ រុនីជ្រើនឯកដំឡើងរាយការ
ខែការកិនិផល
ការប្រលែកបាយការណ៍នៅក្នុងទំនួន
A : ខែ ពេរាយអំពីនីនៅ
ការកិនិផល
តាមឱ្យខ្លួចបាយបីនាទុលេខលើឱ្យ
ការណីអីនូយ៉ាទំនួន
B : គ្រូបាន តាមឱ្យក្នុម្ភារុណ៍ដំបូងនីគ្រូបាន
- A : ខែ ខែតុលាកំពុងរុនី
ធម្មកិត្តកំពុងរុនីឡា
រាជាណរោងរាយខោលេយ៉ា
និងទរានវាតាងកំនែងទំនួនកំ
B : គ្រូបាន ខែ...
A : ឃាតកិត្តកំពុង
តាមមធារីខ្លួចខ្លួចដោយកំពុង
B : ខែ រុនីជ្រើនឯកដំឡើងរាយការ
ខែការកិនិផល
ការប្រលែកបាយការណ៍នៅក្នុងទំនួន
A : ខែ ពេរាយអំពីនីនៅ
ការកិនិផល
តាមឱ្យខ្លួចបាយបីនាទុលេខលើឱ្យ
ការណីអីនូយ៉ាទំនួន
B : គ្រូបាន តាមឱ្យក្នុម្ភារុណ៍ដំបូងនីគ្រូបាន
- A : ខែ ខែតុលាកំពុងរុនី
ធម្មកិត្តកំពុងរុនីឡា
រាជាណរោងរាយខោលេយ៉ា
និងទរានវាតាងកំនែងទំនួនកំ
B : គ្រូបាន ខែ...
A : ឃាតកិត្តកំពុង
តាមមធារីខ្លួចខ្លួចដោយកំពុង
B : ខែ រុនីជ្រើនឯកដំឡើងរាយការ
ខែការកិនិផល
ការប្រលែកបាយការណ៍នៅក្នុងទំនួន
A : ខែ ពេរាយអំពីនីនៅ
ការកិនិផល
តាមឱ្យខ្លួចបាយបីនាទុលេខលើឱ្យ
ការណីអីនូយ៉ាទំនួន
B : គ្រូបាន តាមឱ្យក្នុម្ភារុណ៍ដំបូងនីគ្រូបាន

- A : Tôi xin lỗi, tủ lạnh này khá đắt so với cái kia, không hiểu là khác nhau cái gì vậy?

B : Vâng, là...

A : Dung lượng cũng như nhau, tính năng cũng có vẻ giống.

B : A, cái này tiết kiệm năng lượng hơn. Về điện năng tiêu hao cũng như lượng khí CO2 thải ra.

A : Ra là vậy. Điện năng tiêu hao nhỉ. Có thể giải thích cho tôi con số cụ thể không?

B : Vâng. Mời chỉ xem cuốn hướng dẫn này.

- A : Hôm nay chị cắt kiểu gì a?

B : Tôi cũng chưa biết nữa. Trời ngày càng nóng hay là cắt ngắn hẳn đi nhỉ?

A : Vậy tôi tìa cho móng đi nhé? Nếu làm gọn sóng nhẹ sẽ tạo cảm giác mát mẻ của ngày hè. Tóc của chị dễ uốn xoăn.

B : Cũng được. Nhuộm cho tôi màu gì sáng sáng một chút được không?

A : Vâng, chị thấy màu nâu đỏ này thế nào? Cả màu nâu ánh cam này cũng đang molt đấy a. Tôi nghĩ rất hợp với chị.

B : Cũng được nhỉ! Có lẽ thỉnh thoảng thay đổi một chút cũng hay. Tùy cả vào anh ấy.

- A : Xin lỗi, tôi muốn làm thẻ thư viện...Nhưng tôi không phải người dân của quận này, liệu có được không a?

B : Nếu anh làm việc ở quận này thì không vấn đề gì. Hôm nay anh có mang giấy tờ gì có ghi địa chỉ của công ty không?

A : A, tôi có danh thiếp đây.

B : Tôi xin lỗi. Danh thiếp thì không được.... Anh có mang theo thẻ nhân viên, thẻ bảo hiểm y tế hoặc giấy tờ gì có xác nhận của chính quyền không?

A : O, giấy tờ có xác nhận của chính quyền à? Tôi ký hợp đồng làm tự do nên không có giấy tờ như thế.

B : Vậy, làm phiền anh nhở noi làm việc viết giấy xác nhận rồi mang đến cho chúng tôi được không?

- 11** A : お電話ありがとうございます。三友銀行、山田が承ります。
 B : すみません、ちょっとお聞きしたいんですが。そちらから、定期預金の満期通知
 が届いたんですが。
 A : あ、いつもご利用ありがとうございます。満期のお知らせでございますね。
 失礼ですが、お客様は継続ご希望でいらっしゃいますか。それとも解約ご希望
 でしょうか。
 B : 解約をお願いします。
 A : それでは、定期預金の通帳と届け出印、身分証明書をお持ちの上、お近くの
 支店に期日までにお越しいただき、お手続きをお願いいたします。
 B : はい、わかりました。

- 12** A : 本日は、診察をご希望ですか？
 B : あのー、薬だけお願いしたいんですが…。
 A : あ、はい。では、診察券を拝見できますか？
 B : はい。
 A : え～と、前回いらっしゃったのが9月ですから、6ヶ月過ぎてしまってますね。
 B : あ、そうですか。そんなに経ってますか。
 A : ええ、6ヶ月過ぎますと、一度診察を受けていただかないとお薬はお出しでき
 ないんですよ。
 B : あ、そうなんですか。じゃ、診察、お願いします。

- 13** A : あのー。
 B : はい、いらっしゃいませ。
 A : この5人前のお寿司の盛り合わせ、予約したいんですけど。
 B : はい、こちらの盛り合わせですね。ありがとうございます。いつご用意いたし
 ましょうか。
 A : 明日お昼頃、取りに来ます。
 B : お昼頃ですね。じゃ、こちらにお名前と電話番号をお願いします。
 A : はい。あ、それから、この太巻きも一本入れてもらえますか？
 B : こちらの太巻きを一本ですね。お会計は先になりますが、よろしいですか？

■ 医者や店員などとの会話 ((上級))

11 A : Terima kasih atas teleponnya, dengan Yamada dari Sanyu Bank di sini.

B : Maaf, saya mau tanya. Ini datang pemberitahuan bahwa Tabungan saya sudah penuh.

A : Ah, terima kasih atas penggunaan jasa kami. Pemberitahuan sudah penuh ya? Maaf, Apakah Anda berminat melanjutkannya? Atau akan menghentikannya.

B : Saya mau menyetopnya.

A : Kalau begitu, bawa buku tabungan, surat pemberitahuan, dan KTP ke cabang terdekat sampai batas waktunya, di sana akan diproses.

B : Baik.

A : ขอบคุณที่สั่งสีศักดิ์สิทธิ์ คิลลี่ย์มาค่าจะยืนคงให้บริการค่ะ

B : ขอโทษครับ
มีเรื่องของจากสถานที่นี้บ่อน้ำครับ
คือว่าได้รับแจ้งจากธนาคารว่าบัญชีเงิน

ฝากประจำไว้ก่อนกำหนดแล้วนะครับ
A : ขอบคุณที่ให้บริการค่ะ
เป็นการแจ้งเรื่องกรณีกำหนดใช่ไหมคะ
ถ้าเข่นนั้น ขอประทานໄให้ยก
ไม่ทราบว่าต้องการจะตัดบัญชี
หรือยกเดินบัญชีค่ะ

B : ขอยกเดินบัญชีครับ

A : ถ้าเข่นนั้น โปรดนำบัญชีเงินฝากประจำ
ครัวประจำบ้านและบัตรประจำตัว
มาดำเนินเรื่องที่สาขาที่ใกล้บ้าน
ภายในวันเวลาที่กำหนดด้วยค่ะ

B : ครับ รับทราบครับ

A : Cám ơn quý khách đã gọi điện.
Yamada, ngân hàng Sanyu
nghe máy a.

B : Xin lỗi, tôi muốn hỏi một chút
là tôi nhận được thông báo đến
hạn số tiết kiệm có kỳ hạn của
ngân hàng.

A : Cám ơn quý khách đã luôn sử
dụng dịch vụ của ngân hàng
chúng tôi. Cho tôi hỏi, quý
khách có muốn tiếp tục gửi hay
muốn khóa sổ.

B : Tôi muốn khóa sổ.

A : Vậy, từ giờ tới ngày hết hạn
số, quý khách hãy mang sổ tiết
kiệm, con dấu và chứng minh
nhân dân tới chi nhánh gần
nhất để làm thủ tục a.

B : Vâng, tôi hiểu rồi.

A : Hôm nay ông muốn khám a?

B : Tôi chỉ muốn lấy thuốc thôi.

A : À, vâng. Ông cho tôi xem phiếu
khám được không a?

B : Vâng.

A : Ô, lần trước ông tới là tháng 9,
đã quá 6 tháng rồi.

B : Ôi, vậy sao? Đã lâu thế rồi cơ
a?

A : Vâng, nếu quá 6 tháng mà ông
không khám lại thì chúng tôi
không cấp thuốc được a.

B : Ô, tôi không biết điều đó. Vậy
cho tôi khám.

A : Xin lỗi.

B : Vâng, xin chào quý khách.

A : Tôi muốn đặt xuất Sushi tổng
hợp dành cho 5 người này.

B : Vâng, suất tổng hợp này a! Xin
cảm ơn quý khách. Khi nào
chúng tôi cần chuẩn bị a?

A : Khoảng trưa mai tôi sẽ tới lấy.

B : Trưa mai a. Xin quý khách điền
tên và số điện thoại vào đây.

A : Vâng. À, có thể cho tôi thêm
một Sushi cuộn lớn không?

B : Một Sushi cuộn lớn này a.
Chúng tôi nhận thanh toán
trước, thế có được không a?

12 A : Berminat untuk check-up, hari ini?

B : Hem..., maaf saya mau obat saja.

A : Oh, baik. Kalau begitu, bisa saya lihat kartu pemeriksannya?

B : Ya.

A : Oh..., sebelumnya datang ke sini bulan September, jadi sudah lewat dari 6 bulan ya?

B : Oh, begitu. Sudah lama begitu?

A : Ya, kalau sudah lewat 6 bulan, tanpa diperiksa dulu, gak bisa diberi obat.

B : Oh, begitukah? Baik, kalau begitu check-up sajalah.

13 A : Permisi.

B : Ya, selamat datang!

A : Saya ingin pesan satu paket sushi untuk 5 orang.

B : Baik, yang ini ya? Terima kasih. Untuk kapan?

A : Besok siang, diambil.

B : Siang ya. Kalau begitu, tolong tulis nama dan nomor telepon di sini!

A : Ya. Lalu, tolong masukan juga satu sushi gulung ini!

B : Shushi gulung yang ini ya? Ini bayar di muka, gak apa-apa kan?

A : เออ...

B : ครับ ยินดีต้อนรับครับ

A : อยากรู้สึกชูชิรวมสำหรับ
5 ท่านค่ะ

B : ชูชิรวมสำหรับ 5 ท่านนี้ครับ
ขอบคุณครับ จะให้เครื่องไม้ไม่ไฟหรือครับ

A : จะมารับพรุ่งประมาณเที่ยงค่ะ

B : ประมาณเที่ยงน้ำครับ ถ้าอย่างนั้น
กรุณากรอกชื่อและเบอร์โทรศัพท์ที่นี่ครับ

A : ค่ะ และก็ขอโทษมากค่ะว่า 1 ที่ค่ะ

B : ฟูโถมาก 1 ที่นี่ครับ
ขอความกรุณาชำระเงินก่อน คืนน้ำครับ



解説 ◆ Penjelasan คำอธิบาย Giải thích

振替切符

ふりかえきっぷ

輸送振替切符のことです。交通機関が事故などで遅れたり止まったりしたときに、替わりの交通機関が利用できるように乗客に配付される乗車券のことです。
その日に限り有効です。

Ini bentuk singkat dari kata 「輸送振替切符」 (tiket pengganti). Tiket yang diberikan pada penumpang digunakan sebagai pengganti jika perusahaan angkutan tersebut mengalami keterlambatan atau distop karena sesuatu hal. Biasanya hanya berlaku pada hari tersebut saja.

เป็นการเรียกคำว่า「輸送振替切符」อย่างง่ายๆ
หมายความว่าตั๋วที่เปลี่ยนไปให้กับผู้โดยสาร ในกรณีที่ระบบการขนส่งนั้นล่าช้า
หรือหยุดคิดเห็นไม่ถูกต้องจากดูบัดหนด ต่อให้สามารถใช้ระบบการขนส่งอื่นแทนได้
โดยมีอุปกรณ์ทางจราจรในวันนั้นวันเดียว

Là vé thay đổi phương tiện vận chuyển. Là loại vé cấp cho hành khách để hành khách có thể sử dụng phương tiện giao thông khác trong trường hợp phương tiện giao thông đang sử dụng bị chậm hay không di chuyển được do tai nạn v.v... Vé chỉ có hiệu lực trong ngày đó.

認め

認めの印として押すはんこのことで、名字だけのもの
が一般的です。宅配便の受け取りや、書類上の手続き
などに多く使われます。

Cap sebagai tanda setuju, biasanya hanya berupa nama keluarga saja. Ini umumnya digunakan pada saat menerima paket, atau mendatangi suatu dokumen.

หมายความว่าประทับมือไว้ในคราวที่ให้การรับรอง โดยทั่วไปจะลักษณะของชื่อสกุล
มักใช้เวลาเขียนอยู่ที่น้ำเงินบนบานหนังสือการค้านเอกสาร

Là dấu đóng xác nhận, thường là loại dấu chỉ khắc họ. Được sử dụng nhiều khi nhận bưu phẩm, hay làm các thủ tục giấy tờ.

省エネ

消費エネルギーの短縮形です。エネルギーを節約することを表します。

Kependekan dari kata 「消費エネルギー」, artinya menghemat energi.

เป็นคำข้องของ「省エネエネルギー」หมายความว่าประหยัดพลังงาน

Viết tắt của "省エネエネルギー", có nghĩa là tiết kiệm năng lượng.

Unit

5

■ 同僚との会話

どうりょう
Percakapan dengan Rekan Kerja / ບັນຫາການພໍອນຮຽມງານ / Hội thoại với đồng nghiệp

このユニットでは、同僚との会話を練習します。相手は同僚ですから、上下関係を気にしないで、比較的気楽に話せます。ただし、年上の同僚には「ですます体」で話し、必要に応じて敬語も使いましょう。また、同年齢でも仕事中は「ですます体」で話すことが多いです。雑談などのトピックは、同僚との親しさによって考えましょう。同僚と友人とは違うのだということを頭に入れておくことが大切です。

よく出てくる表現

- ◎ ビジネス語彙
- ◎ 敬語
- ◎ 擬音語・擬態語
- ◎ カタカナ語
- ◎ 慣用句

例

- | | | | | |
|------------------------|---------------|-----------------------|------------------|---------------------------|
| 昇進、職場、人事課、面談、取引先、経費、遅番 | ～の方がみえる、申し上げる | ショボショボ、ネチネチ、ガンガン、タラタラ | バックアップ、ベスト、エネルギー | フトコロが寒い、身から出た錆、罰が当たる、口が堅い |
|------------------------|---------------|-----------------------|------------------|---------------------------|

1 A : 今日は何日だっけ?

B : 22日だけど。

A : あー、あとちょっとで給料だ。きゅうりょう フトコロが寒くってさむ ねー。

B : あー、あと3日だね。

2 A : 今度の三連休、何するの?
さんれんきゅう

B : うーん、どこにも行かないで、家でゴロゴロするつもり。

A : え~、おもしろくないじゃない、せっかくの休みなのに。

B : だって、しょうがないよ、金欠きんけつ なんだから。

3 A : 聞いた? 田中くん、この間の昇進試験、まだめだったんだって。

B : うん、あんなに頑張がんばってたのにね。ガックリきてるだろうなー。

A : 明日会ったら、なんて言って慰めよう。

B : 気の毒きどく で、声のかけようもないよ。

4 A : 山田さんの送別会の費用、一人3000円でお願いします。

B : すみません。今日は持ち合わせがなくて…。

A : じゃー、私が立て替えておきましょうか。

B : え、いいんですか? すみません、明日、必ずお返しします。

5 A : 課長の結婚式行ったら、妹さんと瓜二つの。

B : え、本当? 妹さん、ちょっとかわいそうかも…。

A : いや、似てるんだけど、とっても感じよかったよ。

B : きっと、性格のいい妹さんなんだろうね。

6 A : すみません。明日、午前中に私宛に代引きだいび で荷物が届くことになってるんですけど、遅番なんで受け取ってもらえますか?

B : 了解。お金だけ準備じゅんび しといてね。

A : はい。じゃー、この引き出しにお金入れときます。ぴったりお釣りなしです。

B : わかった。

- 1 A : Tanggal berapa sekarang, ya?
B : Tanggal 22.
A : Wah, sebentar lagi gajian nih. Dompet saya sudah kering nih!
B : Ya, tinggal 3 hari lagi, kan?

- 2 A : Liburan beruntun nanti mau ngapain?
B : Hem...saya takan ke mana-mana, mau berleha-leha saja di rumah.
A : Apa? Gak rame ah....., padahal liburan.
B : Apa boleh buat, karena gak ada uang.

- 3 A : Kamu dengar? Tanaka kun hasil TO-nya kemarin, katanya masih jelek.
B : Ya, padahal sudah berusaha keras gitu, ya. Sangat mengecewakan sekali, ya.
A : Kalau ketemu besok harus menghibur dengan ngomong apa ya?
B : Gak mungkin menyapanya hanya dengan kata kasihan kamu.

- 4 A : Tolong per orang 3000 yen untuk perpisahan Tanaka san!
B : Maaf. Hari ini saya gak bawa uang untuk itu.
A : Baik, saya talangi dulu, ya?
B : Gak apa-apa gitu? Maaf ya, besok pasti saya kembalikan.

- 5 A : Waktu datang ke resepsi pernikahan kepala unit kita, adiknya kayak pinang dibelah dua.
B : Apa, betul? Mungkin kasihan adiknya, ya?
A : Bukan gitu! Mirip tapi, sangat baik, lho.
B : Pasti, adik yang berwatak bagus ya.

- 6 A : Maaf. Besok akan datang paket bayar di tempat atas nama saya, tapi saya pulang terlambat, mau menerimanya?
B : Boleh lah. Tapi, siapkan uangnya, ya!
A : Ya, saya simpan di laci ini. Dengan uang pas.
B : OK.

- A : วันนี้วันที่เท่าไหร่นะ
B : วันที่ 22
A : เอ๊ะ อีกไม่ถึงวันก็เงินเดือนออกแล้ว
ตอนนี้กำลังขาดวิตามินM อญจะ
B : อ้อ อีกแค่ 3 วันแหล่ะ

- A : หยุด 3 วันคราวหน้า จะทำอะไรเหรอ
B : อืม ตั้งใจวานอนเล่นอยู่บ้าน
ไม่ออกไปไหนหรอก
A : ห่า ไม่เห็นจะน่าสนุกตรงไหน
อุตสาห์ให้หยุดทิ้ง
B : ก็มันช่วยไม่ได้คืนนี้
ในเมื่อกำลังขาดวิตามินM

- A : นี่ได้ข่าวหรือเปล่า ท่านจะนะ
ไม่ผ่านการสอบเลื่อนขั้นอีกแล้ว
B : ยัง ที่พยาบาลแนะนำด้วย
คงจะเสียใจแน่เลย
A : เจอถูกพูดว่า จะหยุดปิดบานไปยังไงเดี๋ยง
B : น่าสงสารจัง
ดันก็พูดอะไรไม่ออกเหมือนกัน

- A : ค่าเช่าร่วมงานเลี้ยงส่งคุณยามาคะ
คนละ 3000 เยนครับ
B : ขอโทษค่ะ วันนี้บังเอิญมีไม่พอนะคะ
A : วัน ผู้ออกให้ก่อนดีไหมครับ
B : จริงหรือคะ ขอบคุณคะ
พรุ่งนี้จะคืนให้แน่นอน คะ

- A : ไปงานแต่งงานหัวหน้าแผนกมา
เจอนองสาว่าย หน้าตาเหมือนกัน
เป็นอย่าง
B : ห่า จริงหรือ? น่าสงสารนองสาวัจง
A : ไม่หรอก หน้าตาเหมือนกันจริง
แต่คุณร้าวมากเลยนะ
B : ก็จะเป็นนองสาวที่นิสัยดีແน ๆ เลยนะ

- A : ขอโทษครับ
พรุ่งนี้ช่วงเช้าจะมีพัสดุเบนเก็บ
เงินปลายทางมาส่งถึงบ้าน
แต่พอคืนเย็นงานสาย
ช้ายรับแทนได้ไหมครับ
B : ได้สิ เตรียมเงินไว้ด้วยละกันนะ
A : ครับ ถ้าฉัน ได้ไว้ในลิ้นชักนีจะครับ
พ่อคืนต้องมีเงินก่อนครับ
B : รู้แล้วจะ

- A : Hôm nay là ngày bao nhiêu
nhỉ?
B : Hôm nay là 22.
A : À, mấy bữa nữa có lương rồi.
Tớ rỗng hầu bao quá.
B :Ồ, còn 3 ngày nữa thôi.

- A : Ba ngày nghỉ sắp tới cậu định
làm gì?
B : Ủm, chẳng đi đâu hết, chỉ định
loanh quanh ở nhà thôi.
A : Sao? Được nghỉ mà thế thì vui
gi.
B : Thì cậu xem, biết làm thế nào,
tớ làm gì có tiền.

- A : Cậu biết chưa? Nghe nói
Tanaka lại trượt kỳ thi thăng
cấp rồi đấy.
B : Ủ, dù cậu ấy cố gắng đến thế.
Chắc phải chán lắm nhỉ.
A : Ngày mai gặp cậu ấy, nên nói
gi để an ủi đây.
B : Đáng thương thế, biết nói gì
đây.

- A : Xin mời người đóng 3000 Yên
phi tổ chức tiệc chia tay anh
Yamada.
B : Xin lỗi, hôm nay tôi không
mang đủ tiền...
A : Vậy, tôi ứng trước cho chị nhé?
B : Có được không? Xin lỗi nhé, chắc
chắn ngày mai tôi sẽ trả lại anh.

- A : Hôm dự lễ cưới trường nhóm,
thấy cô em gái giống anh như
lột.
B : Sao, thật á? Vậy thì tôi cho cô
ấy quá...
A : Không, tuy giống nhau nhưng
cô ấy dễ chịu lắm.
B : Chắc là một cô em gái tốt tính
lắm nhỉ.

- A : Xin lỗi, trong sáng mai có hàng
thanht toán cuối tại chỗ gửi đến
cho tôi, nhưng tôi lại làm ca
muộn. Chị nhận giúp tôi được
không?
B : Được thôi. Hãy chuẩn bị sẵn
tiền nhé.
A : Ủ. Vậy, tôi để tiền trong ngăn
kéo này. Vừa đủ, không thừa.
B : Được rồi.

7 A : あ～、何これ～！ データ全部消えちゃったよ～。

B : え～？ どうして？

A : わかんないけど、急に画面が真っ暗になって…。

B : バックアップとってなかったの？

8 A : 先輩、ここには駐車できませんよ。

B : そうか…。最近、路上駐車の取り締まり厳しくなったからね。

A : しょうがないですね、パーキング探ししましょうか。

B : いや、ほんの10分で済むから、ちょっと乗っててくれない？

9 A : 坂本さん、初めて彼女のうちに行ったとき、向こうのご両親になんて言いました？

B : え？ なんて言ったかな。どうして？

A : 実は、来週、彼女のうちに行くんで。

B : え、まだ結婚するんじゃないんでしょ？

A : ええ、そうなんですけどね。でも、何か言うべきかなって。

B : うーん。遊びでつき合ってるわけじゃないってことは、岡田さんを見れば、
向こうのご両親もわかってくれるんじゃない？ 挨拶だけでいいんじゃない？

10 A : バレンタインデーにチョコレートもらった？

B : へへへ、もらったよ。本命から！ 田中は？

A : もらったにはもらったけど、義理チョコ。

B : いやー、義理でも全然もらえないよりいいんじゃない？

A : でも、お返しに1万円はかかるかも…。ちょっとありがた迷惑だよな。

B : そうか～？ まー、感謝の印ってことで、もらっとけよ。

同僚との会話 ((中級))

解説 → p.116

- 7 A : Waduh! Kenapa ini? Semua data hilang...!
 B : Apa? Kenapa?
 A : Gak tahu, tiba-tiba layarnya jadi hitam.....
 B : Gak di-backup emang?

- 8 A : Mas, di sini gak bisa berhenti, lho.
 B : Gitu...? Belakangan ini berhenti di pinggir jalan semakin sulit, ya.
 A : Apa boleh buat, kita cari tempat parkir sajalah!
 B : Gak, hanya 10 menit saja, mau tunggu di mobil kan?

- 9 A : Sakamoto san, pertama kali datang ke rumah pacar, ngomong apa pada orang tuanya?
 B : Apa? Ngomong apa ya? Memang kenapa?
 A : Sebenarnya, minggu depan saya mau ke rumah pacar.
 B : Wah, tapi bukan untuk menikah kan?
 A : Iya sih. Tapi harus ngomong apa ya?
 B : Hem..., dengan melihat wajah Okada san, orang tuanya akan tahu kalau hubungan ini itu serius, kan? Cukup hanya dengan salam saja kan?

- 10 A : Kau menerima coklat waktu valentine day?
 B : Hehehe..., iya donk! Dari Pujaan! Tanaka sendiri?
 A : Nerima sih nerima, tapi hanya sekedar *Giri Choko*.
 B : Ya, *giri choco* juga bagus, daripada tidak sama sekali.
 A : Tapi, nanti membaliasnya kan sekurang-kurangnya perlu 10 ribu yen. Senang yang membuat repot, ya.
 B : Gitu ya? Ya..., terima sajalah sebagai ungkapan rasa senang!

- A : โอ๊ย อะไรกันนี่耶 ข้อมูลหายหมดเลย
 B : ท่า? ทำไงล่ะ?
 A : ไม่รู้เหมือนกัน จะๆ หน้าจอติดไป
 เก็บๆ จืดๆ แล้ว
 B : ไม่ได้เชฟข้อมูลไว้หรอ

- A : รุนพีครับ ตรงนี้จอดรถไม่ได้นะครับ
 B : จริงสิ... คง เพราะช่วงนี้มีการจราจรขั้น
 เรื่องจอดรถทางทางน้ำ
 A : หัวใจไม่ได้ หาที่จอดรถกันให้มีเดอะ
 B : ไม่ล่ะ แค่ 10 นาทีเอง
 ช่วยนั่งรออยู่ในรถให้หน่อยได้ไหม

- A : คุณชา瓜木米 โภครับ
 ตอนไปบ้านเพนทรีรังสรรค์
 พูดอะไรกับคุณพ่อคุณแม่ที่ในรถครับ
 B : ทือ? พูดว่าอะไรรุ่นๆ ทำไงหรอ
 A : คือว่า อาทิตย์หน้าจะไปบ้านเพนทรีรับ
 B : ท่า ยังไม่แต่งงานไม่ใช่หรอ?
 A : ครับ ยังหารออย
 แต่คาดว่าควรจะนัดอะไรก่อนนะครับ
 B : อืมม
 คุณพ่อคุณแม่ที่ในคุณคงจะดูออกหรือกว่า
 คุณโภคชาจะไม่ได้คุณกับลูกสาวเขานะเด้อ
 เค้าไปทักทายกันน่าจะพอมั้ง

- A : วันวาเลนไทน์ได้รับช็อกโกแลตหรือป่าว
 B : อาๆๆ ได้ จากแฟนคุณลักษณะ
 A : ได้นะได้เหมือนกัน
 แต่ก็! คุ้มกับโกโก้แลตตามรายการเท่านั้นนะ
 B : เอาเดอะ ถึงจะตามรายการ
 แต่ก็ยังดีกว่าไม่ได้นะ
 A : แต่เวลาคืน อาจจะต้องสัก 10,000 เยน
 ไม่คือจะน่าดีใจสักเท่าไหร่เลย
 B : หรอ? ยังไงก็รับไว้เดอะ
 ถือว่าเป็นการ แทนคำขอบคุณก็แล้วกัน

- A : อái, gì thế này! Mất hết dữ liệu
 rồi...
 B : Hả? Tại sao?
 A : Chẳng biết sao, nhưng tự nhiên
 màn hình tối thui...
 B : Cậu không back-up sao?

- A : Anh oi, chỗ này không đậu xe
 được đâu.
 B : Vậy à... Gần đây người ta bắt
 lỗi đậu xe trên đường chật hon
 nhỉ.
 A : Biết làm sao được. Mình tìm
 chỗ đậu xe thôi.
 B : Không, chỉ đúng 10' là xong
 nên cậu đợi trong xe giúp tôi
 được không?

- A : Sakamoto này, lần đầu đến nhà
 bạn gái, anh đã nói gì với bố mẹ
 cô ấy?
 B : Sao? Tôi đã nói gì nhỉ? Mà sao
 vậy?
 A : Thực ra là tuần sau em sẽ đến
 nhà bạn gái.
 B : Hả? Chắc chưa cưới đấy chứ?
 A : Vâng, chưa đâu. Nhưng em
 không biết nên nói gì.
 B : Ủm, Okada à, nhìn cậu thì bố
 mẹ cô ấy chắc cũng hiểu cậu
 không cặp với cô ấy để chơi bời
 đúng không? Nên có lẽ chỉ cần
 chào hỏi thôi.

- A : Cậu có nhận được sô cô la vào
 ngày Valentine không?
 B : He he he... Có chứ! Từ chính
 nàng luôn! Còn cậu thì sao,
 Tanaka?
 A : Nhận thì có nhận, nhưng chỉ là
 sô cô la lễ nghi thôi.
 B : Thôi, dù chỉ là lễ nghi vẫn còn
 hơn không nhận được tí gì phải
 không?
 A : Nhưng quà cảm ơn không khéo
 tốt hơn 10.000 Yên mất... Quả
 là một sự hâm on phiền toái.
 B : Vậy hả? Mà thôi, cứ nhận đi,
 coi đó thay cho lời cảm ơn từ
 họ.

11 A : あー、調子わる~。

B : どうしたの？

A : ちょっと、タベ飲みすぎて…。胸はムカムカするし、胃はもたれるし、頭はガ
ンガンするし…。それに女房には「毎日午前様だ」って叱られるし…。踏ん
だり蹴ったりだよ。

B : そんなになるまで飲むから、罰が当たったのよ。

A : あー、腹も痛くなってきた。ちょっとトイレ。

B : まったく、もう~。

12 A : 田中さん、歓送迎会の日程を決めたいんですけど、希望日ってありますか？

B : えーと、いつ頃の予定？

A : 再来週のどこかでやりたいんですけどねー。

B : 再来週ね～。今んとこ、全部空いてるけど…。

A : ジャー、いつでもオーケーってことでいいですか？

B : うーん、やっぱ、金曜日がベストだな。

13 A : もしもし、遠藤ですが。

B : あ、遠藤さん、山本です。おはようございます。

A : おはようございます。えーと、今東京駅にいるんですけど、電車が事故か何か
で止まっちゃってるんですよ。いつ動くかもわからなくて。

B : あ、そうなんですか。

A : ええ。で、今日朝一で打ち合わせが入ってるんですけど、少し遅れるって主任
に伝えてもらえますか。

B : はい、わかりました。伝えておきます。

同僚との会話 ((中級))

どうりょう

解説 → p.116

11 A : Huh..., gak enak badan...!

B : Kenapa?

A : Tadi malam kebanyakan minum... Dada berdebar, lambung nyeri, kepala nyutnyutan. Ditambah oleh istri dimarahi dengan julukan "Gozen sama" (Pulang pagi). Diinjak dan ditendang lho!

B : Karena kau minum sampai larut, itu hukumannya lho!

A : Aduh..., perut pun jadi sakit nih. Sebentar ke toilet dulu

B : Keterlaluan. Dasar...!

A : Héo รู้สึกไม่ดีอยู่สบายเลย

B : เป็นอะไรไปเหรอ

A : เมื่อคืนนี้เมื่อจะไปห้องน้ำ
รู้สึกคลื่นไส้ แน่นท้อง และที่ปวดหัวค้าง
ไม่ลงโคนเอียงตัวอีกกว่า
"เจ้าเตกินเหล้าดึกๆ คืนๆ
ไม่รู้จักกลับบ้านกลับซอง"
ตอนนี้น้ำที่ไปห้องน้ำ

B : ก็คุ้มขนาดนั้นนะ มันก็ต้องรอรอก
กรรมตามหันนั้นสิ

A : โอ้ รู้สึกปวดท้องค้าง
ขอไปห้องน้ำก่อนนะ

B : เฮอ แข็งๆ เลย

A : Ôi, khó chịu quá!

B : Cậu sao vậy?

A : Tối qua tớ uống hơi nhiều...
Giờ vừa buồn nôn, vừa đầy
bung, vừa váng đầu... Đã thế
còn bị vợ mắng là "Quý ông
luôn về lúc sáng sớm" nữa...
Đúng là họa vô đòn chí!

B : Tại cậu uống đến mức ra như
thế nên bị trời phạt đó thôi.

A : Ôi, Bụng cũng đau nữa rồi.
Phải đi vệ sinh một cái.

B : Thật đúng là!

12 A : Tanaka san, saya akan menentukan hari pelaksanaan pesta pernyambutan dan perpisahan, ada usulan harinya?

B : Hem..., rencananya kapan?

A : Dua minggu yang akan datang, ya.

B : Dua minggu mendatang ya. Di sini, semuanya kosong.

A : Kalau begitu, kapan pun tidak masalah ya?

B : Hem..., yang terbaik hari Jumat, ya.

A : คุณงานภาคตะวันออกดังนี้
อยากรู้ว่าหนึ่งเดือนต่อหนึ่น
กันงานเลี้ยงส่ง อย่างไรวันไหน
หรือเปล่าคะ

B : เออ...ประมาณเมื่อไหร่เหรอ

A : อย่างจัดสักวันใดวันหนึ่งในสอง
อาทิตย์หน้า

B : สองอาทิตย์หน้าเหรอ
ตอนนี้ยังไม่ติดงานอะไรหรอก

A : ถ้าจัด วันไหนก็ได้ใช่ไหมคะ

B : อืม แค่เวลาวันศุกร์จะสะดวกที่สุดนะ

A : Anh Tanaka này, tôi đang
muốn chọn ngày làm tiệc đón-
tiễn, anh có yêu cầu ngày nào
không?

B : Xem nào. Dự kiến tầm nào nhỉ?

A : Tôi định làm vào ngày nào đó
trong tuần sau nữa.

B : Tuần sau nữa à? Lúc này tôi
vẫn trống lịch cả tuần...

A : Vậy là ngày nào cũng được
phải không?

B : Ủm, nghĩ lại thì có lẽ thứ Sáu là
tiện nhất.

13 A : Halo, di sini Endo.

B : Ah, Endo san, ini dengan Yamamoto. Selamat pagi!

A : Selamat pagi. Begini, sekarang saya di stasiun Tokyo, keretanya berhenti entah ada kecelakaan atau apa. Entah kapan akan jalan lagi, saya sendiri gak tahu.

B : Oh, begitukah?

A : Ya. Pagi ini saya ada peremuan, tolong sampaikan pada pimpinannya bahwa saya agak terlambat!

B : Ya, baik, akan saya sampaikan.

A : หัลโล ผู้อ่านโปรดรับ

B : อ้อ คุณอ่านโปรด ยามาโมโตะพูดค่ะ
อรุณสวัสดิ์ค่ะ

A : อรุณสวัสดิ์ครับ
คือว่าตอนนี้ผมอยู่ที่สถานีโตเกียว
แต่เราต้องไปที่ญี่ปุ่นเดิน
ทางจากอุบบีหรือว่าอะไร
สักอย่างนะครับ

B : อ้อ ทราบค่ะ

A : ครับ
พอคืนนี้ผมมีประชุมก่อนเลยต้องเดินทาง
ช่วงบ่ายก็หัวหน้าให้ควบคุมได้เหมือนกัน
จะไปสายสักหนึ่ง

B : ใจ坎ะ เดี๋ยวจะบอกให้

A : Alo, tôi Endo đây.

B : A, anh Endo. Tôi là Yamamoto.
Chào anh!

A : Chào chị. Ô, tôi đang ở ga
Tokyo nhưng tàu điện đang
đứng, không biết vì tai nạn hay
vì cái gì. Cũng không biết lúc
nào mới chạy nữa.

B : Ôi, thế à?

A : Ủ, mà sáng nay tôi có lịch họp
đầu buổi sáng nên nhờ chị nói
với trưởng nhóm tôi sẽ đến
muộn một chút được không?

B : Vâng, rõ rồi. Tôi sẽ nói.

14 A : 加藤さん、これ人間ドックの案内書です。よくお読みになって、申込書を出してくださいね。

B : え、人間ドック？ いやー、ちょっと忙しくてそんなの行ってる暇ないんで…。

A : でも、加藤さんの年齢だと、人間ドックは行かなきゃいけないことになってるんですよ。

B : え、そうなんですか？ やだなー。なんか、かえって病気になっちゃうような気がして。

A : まー、そう言わずに。

B : まー、しょうがないですね。

15 A : 今度の電車は15分で、次の電車は25分ですね。

B : うん、つまり、今度と次では今度のほうが早いってことだね。

A : なんか紛らわしいですよね。これって、鉄道会社に共通した言い方なんでしょうか。

B : う~ん、どうかなー。今度からちょっと気をつけて見てみよう。

A : あ、電車來ましたよ。急ぎましょう。

B : うん、今度のに乗れないと、約束の時間ギリギリになっちゃうからね。

16 A : 「一度マイクを握ったら離さない」とは、山田さんのことだね。

B : さっきから、3曲ぶっ続けですよ。上手ならいいんですけどねー。

A : 誰だよ、山田さんにマイク渡したのは…。

B : 渡したんじゃなくて、奪い取られたんですよ。

A : しっかりマイク持っとかないからだよ。あ~あ、これじゃ俺の順番なんて来やしないよ。

B : こっそり抜け出して、ほかのカラオケに行っちゃいましょうかー。

■ 同僚との会話 ((中級))

どうりょう

14 A : Kato san, ini brosur Pemeriksaan Tubuh Total. Silahkan baca, lalu isi formulirnya dan serahkan, ya!

B : Oh, pemeriksaan tubuh total? Saya sangat sibuk, gak ada waktu untuk ke sana.

A : Tapi, orang seusia Kato san, harus mengikuti Pemeriksaan Tubuh Total, lho!

B : Oh, gitu? Malas ah. Malah rasanya terkena penyakit.

A : Yah, jangan bilang gitu!

B : Ya, apa boleh buat, ya.

15 A : Kereta berikutnya 15 menit lagi, kemudian yang nanti 25 menit lagi, ya.

B : Ya, berarti yang berikutnya lebih cepat, gitu?

A : Rasanya gak tegas dan jelas ya. Apakah cara penyampaian seperti ini memang merupakan kode etik semua perusahaan kereta, gitu?

B : Hem... entah lah! Mulai sekarang kita harus lebih jeli ya.

A : Tuh, keretanya datang! Cepat!

B : Ya, kalau gak naik yang ini, kita terlambat pada waktu yang dijanjikan, ya.

16 A : Sekali pegang mic takan lepas lagi', itu Yamada san ya?

B : Dari tadi, sudah 3 lagu berturut-turut. Tapi tetap saja kayak gitu, ya?

A : Siapa tadi? Yang menyerahkan mic ke Yamada san...!

B : Bukan menyerahkan, tapi direbut, lho!

A : Karena kamu pegangnya gak kuat, sih. Huh... giliran saya gak akan datang-datang, nih!

B : Diam-diam, kita tinggalkan, pergi ke Karaoke lain, yuk!

A : คุณค่าโดยละเอียดในใบข้อเสนอแนะนี้ประกอบด้วยโปรแกรมการตรวจสุขภาพแบบเบื้องต้นและเพิ่มเติมในสมัครสั่งคำขอ กรุณาอ่านและเขียนในสมัครสั่งคำขอ

B : หรือ โปรแกรมการตรวจสุขภาพแบบเบื้องต้นหรือ?

ไม่ใช่ ตอนนี้ยังไม่มีเวลาไปตรวจ

A : แต่เวลาของนักศึกษาโดยทั่วไปจะต้องตรวจสุขภาพแบบเบื้องต้นและเพิ่มเติมแล้วนะ

B : เช่น หรือ? แยกเป็น รู้สึกว่าต้องตรวจจะซึ่งป่วยเจ็บไปไหนๆ

A : ได อย่างคุณอย่างนั้นสิคะ

B : เช่น ก็คงจะไปไม่ได้สินะ

A : Anh Kato này, đây là bản hướng dẫn về chương trình kiểm tra sức khỏe tổng quát. Hãy xem kỹ và nộp đơn đăng ký nhé.

B : Sao? Kiểm tra sức khỏe tổng quát ư? Không, tôi bận lắm, không có thời gian đi kiểm tra đâu...

A : Nhưng quy định là ở độ tuổi của anh thì buộc phải đi đấy.

B : Ô, thật vậy sao? Chán nhỉ! Không hiểu sao, tôi cảm thấy có khi lại sinh bệnh thêm ấy chứ.

A : Thôi nào, đừng có nói vậy chứ.

B : Thôi được, đâu còn cách nào khác nhỉ!

A : Chuyến tàu sắp tới xuất phát lúc 15 phút, chuyến sau đó xuất phát lúc 25 phút nhỉ.

B : Ủ, tức là giữa chuyến sắp tới với chuyến sau đó thì chuyến sắp tới nhanh hơn nhỉ.

A : Thật là lảng nhăng nhỉ. Không biết đây có phải là kiểu nói chung giữa các công ty đường sắt không?

B : Ủm, Không biết nữa. Từ giờ, mình sẽ để ý xem sao.

A : Ô, tàu đến rồi kia. Nhanh lên nào!

B : Ủ, vì nên không kịp chuyến này thì sẽ bị sát giờ hẹn mất.

A : Cậu Yamada đúng là "Khi đã nắm mic thì nhất quyết không rời" nhỉ!

B : Hát liền tù tì 3 bài từ nay đến giờ rồi đấy. Mà nếu hát hay thì đã dành.

A : Ai nhỉ? Ai lại đi đưa mic cho Yamada thế...?

B : Có ai đưa đâu. Bị cậu ấy cướp mic đấy.

A : Tại không giữ mic cho chắc chắn. Ôi, thế này thì còn lâu mới đến lượt tôi hát.

B : Hay là lên ra, tôi quán karaoke khác đi!

Trung tâm tiếng Nhật Dekiru

Địa chỉ : P 1912, nhà CT2, Chung cư Skylight, ngõ Hòa Bình 6, Hai Bà Trưng, Hà Nội
 Hotline : 0975.529.355 / 0169.423.9009
 Fanpage : Vui học tiếng Nhật - fb.com/dekiru.japanese
 Email : dekiru.nihongo@gmail.com



- 1** A : あー、目がショボショボする。
 B : どうしたの？ 老眼？
 A : そうかな～。38歳さいって、もう老眼年齢ねんれい？
 B : 冗談じょうだんだよ。課かの中で美智子みちこさんが一番若いわがんだから。
- 2** A : 女房によぼうのやつ、朝っぱらからガミガミうるさいたらありやしないよ。
 B : 每晩午前様まいばんごぜんさまじゃね～、しかたないんじゃないの？
 A : 誰だれが好き好んで午前様すこのやってると思ってんだよ。
 B : なんだかんだ言っても、おまえのこと心配してんのだよ。
- 3** A : まだ落ち込んでんの？
 B : うん。あの一件以来いっけんらい、山田やまださんとの仲なかがギクシャクしちゃって…。
 A : 職場しょくばは明るく楽しくだよ。中村なかむらさんから飲みに誘さそえば？
 B : うん。でも顔おほを見るとなかなか気まずくって。
- 4** A : 吉田さん、とうとう会社クビになったんだって。
 B : うーん、あの仕事ぶりじゃ、当然とうぜんだよね。
 A : うん、身みから出たさびた鑄さびだね。
 B : もっと動ける人ひとがあのポストには必要ひつようだからね。
- 5** A : 今日の中田さんの遅刻の理由、聞いた？ きっとまた寝過ごねぐすしたのに、渋滞じゅうたいだって。
 B : うん。バレバレバレだったね。ネクタイしてなかったし、寝癖ねぐせもついてたしね。
 A : そもそも、彼、渋滞が関係する交通機関こうつうきかんなんか使ってたっけ？
 B : うちから駅までの自転車が渋滞じゅうたいしてたって、言いたいんじゃないの？
- 6** A : あー、どうしよう。締め切りに間に合わない！
 B : どうしたの？ ちょっと手伝てつだおうか？
 A : え、いいの？ 悪いね。恩おんに着るよ。
 B : そんな水臭みずくさいこと言って。困ったときはお互たがいさまだよ。

同僚との会話 ((上級))

どうりょう

解説 → p.116

- 1** A : Wah, mata saya kabur!
 B : Kenapa? Rabun?
 A : Mungkin kah? Apa usia 38 sudah mulai rabun?
 B : Hanya guyonan ah! Di dalam unit ini Michiko san lah yang paling muda.
- 2** A : Istri saya dari mulai pagi sudah ngomel melulu.
 B : Makanya jangan pulang lewat tengah malam. Wajar sajalah!
 A : Siapa orangnya yang suka dengan pulang lewat tengah malam?
 B : Apa pun yang diomelinnya, tetap dia itu menghawatirkan kamu, lho!
- 3** A : Kamu masih murung?
 B : Ya, semenjak kejadian itu, hubungan dengan Yamada san jadi retak.
 A : Di tempat kerja harus ceria dan menyenangkan, lho! Bagaimana kalau dari Nakamura san sendiri yang ngajak minum?
 B : Ya. Tapi begitu lihat wajahnya, kayaknya saya ini menyebalkan.
- 4** A : Yoshida san, katanya dipecat oleh perusahaan.
 B : Ya..., wajarlah dengan kinerja seperti itu, ya.
 A : Ya, bagaikan karat yang keluar dari badan sendiri, ya.
 B : Karena untuk posisi seperti itu memang perlu orang yang benar-benar bisa bekerja.
- 5** A : Kau dengar alas an keterlambatan Nakata san hari ini? Pasti dia bangun kesiangan lagi, tapi bilangnya macet.
 B : Ya. Ketahuan juga, ya. Gak pakai dasi, lalu bekas bangun tidurnya pun masih kelihatan.
 A : Dia sengaja selalu menggunakan kemacetan transfortasi sebagai alasan.
 B : Sekalian aja ngomong dari rumah ke stasion naik sepeda, jalannya macet, gitu!
- 6** A : Waduh..., gimana nih, gak terkejar kayaknya!
 B : Kenapa? Perlu saya bantu?
 A : Apa, mau? Maaf ya. Saya balas nanti.
 B : Jangan ngomong yang bukan-bukan! Di kala sedang kesulitan kita saling mengerti, lho!
- A : อุ๊ย ทำไม่ตามวัย ๆ ที่ไม่รู้
 B : เป็นอะไรไปเหรอ เรื่องสายตาคนแก่แล้วเหรอ
 A : เหรอ อายุ 38 นะ เรื่องสายตาคนแก่แล้วเหรอ
 B : พูดเด่นเรื่องงาน ที่ไม่แน่นหนาคุณนิชิโอะอยู่ขอบที่สุดนะ
 A : เมียผมบุญชูตั้งแต่เข้า หวานกูชูนักเดลย
 B : ถ้ากูวันอาจเดินหล่อเด็กๆ ดื้นๆ ไม่รู้จักกลับบ้านกลับของ ก็คงช่วยไม่ได้หรอก ใช่ไหมล่ะ
 A : คิดว่าใครเขาอยากรอเด็กๆ ดื้นๆ ไม่รู้จักกลับบ้านกลับของจะ
 B : ทิบบันโน้นนี่นั่นนั่น ก็ เพราะเป็นห่วงแกนนั้นแหละ
 A : ยังคิดมากอยู่เหรอ
 B : ชื้อ ตั้งแต่เด็กเรื่องที่ว่า กับคุณยามาตะก็ม่องหนานักไม่ค่อยดีเดย
 A : ที่ทำงานนั้นต้องสนุกสนาน รื่นเริงสิ คุณนากะยะ ลองชวนเขาไปคิมเมล่า ดีไหมคะ
 B : ค่ะ แต่พอเจอน้ำที่ไร้กีดข้อก็ไม่คิดถูกที่
 A : ได้ทั่วๆ คุณโยชิระ ในที่สุดก็ถูกให้ออกจากงานจนได
 B : อืมม ทำงานแบบนั้นนั่น ก็สมควรอยู่หรอก
 A : ชื้อ คงต้องเรียกว่ากรรมตามสันองและ
 B : ตำแหน่งนั้นนั่น ต้องเป็นคนที่มีความสามารถมากกว่านั้นนั่น
 A : ได้ยินเหตุผลที่มาสายของคุณนากะ หรือเปล่า เขาอาจวาระติด ห้าง ๆ ที่ต้องตื่นสาย นานๆ เดย
 B : ชื้อ ใจร้ายคืออ ก็ไม่ได้คุณหน้าไม่แล้วก็ยังหมุนอยู่ด้วย
 A : ว่าทั้งๆ อย่างระบบโดยสารสาธารณะอะไรที่ ต้องเจรจาติดความพร้อม
 B : คงยากจะนองการปั่นรถจักรยานจากบ้านถึงสถานีจรรยาติดคละมั่น
 A : ชื้อ ทำไงดี ทำไม่ทันตามกำหนดแล้ว
 B : เป็นอะไรไปเหรอ ขายเอาใหม่
 A : อะ จะดีเหรอ ของคุณมากันนะ บุญคุณนี้ต้องทดแทนเลยล่ะ
 B : ทำเป็นคนอื่นคนไปกลัวไปได เวลาเดือดร้อนก็ต้องช่วยเหลือกันสิ
 A : โอ, mắt nhòa quá.
 B : Sao vậy? Viễn thị ư?
 A : Chẳng biết nữa... Tuổi 38 đã bị viễn thị chưa nhỉ?
 B : Đùa vậy thôi. Cậu trẻ nhất phòng mình mà, Michiko.
- A : Mụ vợ nhà này, mới sáng ra mà đã làu nhà làu nhàu.
 B : Tối nào cũng về nhà sau nửa đêm thì còn kêu ca nỗi gì chứ?
 A : Ai bảo tớ muốn về muộn thế nào!
 B : Nói gì thì nói, chẳng qua cô ấy cũng chỉ lo cho cậu mà thôi.
- A : Cậu vẫn còn buồn sao?
 B : Ủ, từ sau chuyện đó, quan hệ với anh Yamada không còn tốt nữa...
 A : Chỗ làm việc là phải vui vẻ mới được. Thủ rủ anh ấy đi uống xem, Nakamura!
 B : Ủ, nhưng cứ nhìn mặt cậu ấy là tớ lại thấy ngại.
- A : Nghe nói anh Yoshida cuối cùng cũng bị sa thải rồi đấy.
 B : Ủ, làm việc kiểu ấy thì cũng là chuyện đương nhiên thôi.
 A : Ủ, gieo gió gặt bão mà.
 B : Vị trí ấy cần một người có năng lực hon nhỉ.
- A : Cậu đã nghe lý do Nakata đến muộn hôm nay chưa? Chắc chắn lại ngủ quên, thế mà lại nói là tắc đường.
 B : Ủ, nói dối lòi đuôi ra nhỉ. Quên thất cà vạt này, đầu tóc rối bù nữa nhỉ.
 A : Mà cậu ta có dùng phương tiện giao thông nào liên quan đến tắc đường không nhỉ?
 B : Chắc ý cậu ta là đi xe đạp từ nhà ra ga bị tắc đường chăng?
 A : Ồ, làm sao đây. Không kịp thời hạn rồi!
 B : Sao thế? Tớ giúp một tay nhé!
 A : Ồ, thật ư? Ngại quá. Tớ mang ơn cậu.
 B : Cậu nói năng khách sáo quá. Lúc khó khăn thì phải giúp nhau chứ.

7 A : 昨日、人事課の鈴木さんと激しくやりあってたでしょ。見ちゃったよ～。
 きのう じんじか すずき はげ
 大変そうだね～。
 たいへん

B : え、見てたの？

A : あの人、一筋縄じゃいかないからね。
 ひとすじなわ

B : でも、今思えば言いすぎたかな。そうか、見られたか。穴があいたら入りたいよ。
 あな

8 A : 竹内君って、博士号持ってるんだってね。

B : うん、人は見かけによらないよね。

A : バカなことばっかり言ってるけどさ。

B : そななんだよね。でもやるとときはやるよね。

9 A : どうだった？ 部長面談。

B : も～、ガンガンどなられちゃって、意氣消沈。

A : じゃー、今夜はおまえのやけ酒にでもつき合うか。

B : おー、パーっと憂さ晴らしでもするか。

10 A : も～、今度の課長ったらネチネチしつこいったらありやしない。

B : また叱られたの？

A : 謝ってるのに、1時間も嫌味タラタラ言われちゃった。

B : ま、右から左へ受け流しとけばいいんじゃない？

11 A : おい、明日の飲み会どうする？

B : 行かないわけにはいかないでしょ？ 部長のお誘いだもの。

A : そうだね…。新入社員はつらいよね。

B : 何とか一次会だけで帰るようにしようね。

12 A : またいちからやり直し…。

B : あんだけエネルギー注いだのにね。

A : 全然積み上がっていかない。本当に、割に合わないね。

B : 合わないね～。

同僚との会話 ((上級))

どうりょう

解説 → p.117

- 7** A : Kemarin kau berdepat dengan sengitnya sama Suzuki san bagian personalia, ya! Saya tak sengaja melihatnya, lho.
- B : Apa, kau melihatnya?
- A : Karena dia itu bukan lawan yang bisa dikalahkan begitu saja ya.
- B : Tapi, ya kalau dipikir sekarang agaknya keterlaluan. Jadi kami dilihat orang? Kamu ini, sekali ada lubang selalu ingin masuk, lho!
- 8** A : Takeuchi kun, katanya punya gelar doktor ya.
- B : Ya. Orang jangan dilihat dari penampilannya saja.
- A : Tapi ngomongnya ngaco mafulu.
- B : Iya sih. Tapi dia selalu mengerjakan apa yang harus diperbuatnya.
- 9** A : Bagaimana? Konsultasi dengan kepala unitnya.
- B : Wah..., dimarahi dengan kerasnya, menyakitkan dan menyiutkan hati.
- A : Kalau gitu, nanti malam kita minum sake panas untuk menghilangkan kemumetan mu!
- B : Wah..., mau menghibur saya ni?
- 10** A : Huh... kepala seksi yang sekarang ini orangnya benar-benar usil dan menyebalkan.
- B : Dimarahi lagi?
- A : Sudah minta maaf, tapi lebih dari 1 jam ngomel terus dengan kebenciannya.
- B : Udah, masuk dari telingan kanan keluar dari telinga kiri saja!
- 11** A : Hey, untuk minum-minum besok, mau gemana?
- B : Gak boleh tidak kan? Karena undangan Kepala Unit.
- A : Betul ya. Jadi karyawan baru itu memang tidak menyenangkan, ya!
- B : Tolong buat agar kita pulang hanya sekali acara saja, ya!
- 12** A : Dimulai lagi dari nol.....
- B : Padahal sudah menghabiskan energi sebanyak itu, ya?
- A : Sam a sekali tidak ada kemajuan. Benar-benar tidak terbayar, ya?
- B : Tidak ya.
- A : เมื่อวานมีเรื่องกับคุณซูซูกิแผนกบุคคล เสียใหญ่โกรังที่ไม่ลงและเห็นน้ำร้าบมากเลยด้วย B : เหรอ? เห็นด้วยหรือ? A : เขาเป็นประเภทที่จะจัดการความวิธี ทั่วๆไปไม่ได้หรอก B : แต่เขาไปแล้ว อาจจะพูดแรงเกินไปก็ได้นะ เห็นใจได้สิบเปอร์เซ็นต์ มีรูจฉะอย่างหนึ่งไปไว้ที่ไหนแล้ว A : ทางกลุ่มนี้ ว่ากันว่าจนปัจจุบันออกนะ B : อื้อ เราก็ตัดสินใจจากภายนอกไม่ได้เด่นนะ A : ถึงแม้จะชอบหุคอะไรเพียงๆ ก็จะ A : จะจัดความ แค่เวลางานก็อาจริงเจาจังนะ
- A : คุยกับหัวหน้าฝ่าย เป็นไปได้บ้าง B : โอ้ไห โคนด้วยเสียบั้น ใจตอนนี้หันมาสนใจสถาปัตยกรรมแล้ว A : จังกันนี้จะไปกินเหล้าปาร์ตี้ใจกลางเมือง B : คิดเลย กินเหล้าให้มันหายเครียดกันไปเลย
- A : เช้อ ผู้จัดการแผนกคนใหม่นั้น เข้าซึ่มไม่เลิกรักษาที่ B : โดยดูอีกแล้วหรือ? A : ขอโทษแล้วว่าขังพูดหนึ่งแบบอยู่ๆได้ เป็นช่วงโวโว B : ก็แค่ฟังหุชาสะลุกขวางไปไม่ได้หรือ
- A : เชย งานดีนั้นสั้นสรรค์พรุ่งนี้ไปไหน B : คงไม่ไปไม่ได้หรอก ก็หัวหน้าฝ่ายงานนี่นา A : จะจัดความ เป็นพนักงานใหม่นี่ลำบาก จริงๆ เลยนะ B : พยายามกลับไปได้ หลังงานเลี้ยงที่หนึ่งเลิกกะกัน
- A : ต้องรีบหนึ่งใหม่อีกแล้ว... B : ทั้งๆ ที่อุดสานหัวพยาบาลดีขนาดนั้นนะ A : งานไม่เดินหน้าเลย ไม่คุ้มกับเวลาที่เสียไปจริงๆ B : ไม่คุ้มจริงๆ นะ
- A : Hôm qua cậu cãi nhau với Suzuki ở phòng nhân sự phải không? Tớ thấy rồi. Có vẻ cũng mệt đấy nhỉ! B : Sao? Cậu trông thấy à? A : Tay đó quá cũng không dễ chịu tí nào. B : Nhưng giờ nghĩ lại, có lẽ từ cũng hơi quá lời. Vậy ra, cậu trông thấy rồi à? Có cái lỗ nào thì tớ muốn chui luôn vào. A : Nghe nói Takeuchi có bằng tiến sĩ cơ đây. B : Ủ, đúng là không được xét người qua bờ ngoài nhỉ! A : Nhưng cậu ấy toàn nói những điều ngốc nghêch. B : Đúng thế thật. Nhưng lúc làm là cậu ấy làm ra trò đấy. A : Sao? Cuộc gặp với trưởng phòng thế nào? B : Ôi trời, Tớ bị quạt một trậntoi bời, buồn chết đây. A : Vậy, tối nay tớ đi uống rượu giải sầu với cậu nhé. B : Ủ, mình sẽ quên sạch chuyện buồn đi nhé.
- A : Ôi, cái lão trưởng nhóm mới này, lảng nhảng phát khiếp. B : Lại bị mắng à? A : Tớ đã nhận lỗi rồi mà còn lải nhải suốt cả tiếng đồng hồ. B : Ôi dào, cứ bỏ ngoài tai là được chứ gì!
- A : Này, bữa nhậu ngày mai tính sao? B : Không đi không được nhỉ! Trưởng phòng mời kia mà. A : Đúng thế nhỉ... Nhân viên mới khổ ghê cơ. B : Xem thế nào hết tăng 1 mình về trước nhé.
- A : Lại làm lại từ đầu... B : Tốn bao nhiêu sức lực mà vây nhỉ. A : Không tiến bộ thêm chút nào cả. Đúng là chẳng bô công nhỉ. B : Chẳng bô công nhỉ.

- 13** A : 部長の娘さん、結婚することになったらしいですよ。
 ぶちょう むすめ けっこん
- B : ヘー。娘を結婚させる父親の気持ちって、どんなものなんでしょうね？
- A : ホッとした気持ちと寂しい気持ちが入り交じって、感極まるって感じなんじゃないですかね。
- B : そうかー。花嫁の父親って、複雑な心境なんですねー。

- 14** A : この度マーケティング部に配属されましたパク・ヨンジュンです。これからお世話になります。どうぞ、よろしくお願ひいたします。
- B : パク・ヨンジュンさんね。渡辺です。どうぞよろしく。ところで、お名前はなんとお呼びすればいいですか。
- A : あ、前の部署では同姓の人がいたのでヨンジュンと呼ばれていましたが、ここではパクと呼んでください。
- B : わかりました。パクさんですね。

- 15** 【営業部と企画部との会議で】
- A : 先ほども申し上げましたように、営業部としては賛成いたしかねます。
- B : でも、反対の理由が今一つはっきりこちらに伝わって来ないんですよ。
- A : 利益の見込みがない商品の企画に賛成するわけにはいかないということです。
- B : いや、短期的には厳しいかもしれません、長期的には必ず利益が見込めると思うんですよ。

- 16** A : 最終報告書ですが、ひとまずフォーマットを作つてみました。ちょっと目を通して、それで良ければ書き始めといつもらえますか？
- さいしゅうほううこくしょ
- B : はい。締め切りはいつですか？
- しきぎ
- A : 先方はまだ何も言ってこないけど、前倒しにできることしといてください。
- せんぽう まえだお
- B : はい。わかりました。

同僚との会話 ((上級))

どうりょう

- 13** A : Anaknya Kepala Unit, sepertinya akan menikah, lho!
- B : Wah..., gimana rasanya jadi orang tua yang akan menikahkan anaknya, ya?
- A : Bukankah bercampur antara rasa lega dan rasa sedih, serta mengharukan?
- B : Gitu ya? Ayah pengantin wanita akan disertai perasaan yang bermacam-macam, ya.
- 14** A : Saya Pak Yonjun yang tempo hari ditempatkan di bagian marketing. Mulai saat ini juga saya mengharap bantuan dan kerja samanya.
- B : Pak Yonjun san, ya. Saya Watanabe. Selamat jumpa. Ngomong-ngomong, nama panggilannya apa?
- A : Kalau di devisi dulu karena ada orang yang namanya sama, jadi saya dipanggil Yonjun, tapi kalau di sini silahkan panggil saja dengan Pak!
- B : Baik. Pak san, ya.
- 15** [Rapat antara bagian manajemen dan perencanaaan]
- A : Seperti yang saya sampaikan tadi, sebagai bagian manajemen kami tidak bisa menyetujuinya.
- B : Tetapi, alasan penolakannya tak bisa kami terima, lho.
- A : Bagi perusahaan kalau membuat barang yang tidak ada keuntungannya akan sulit untuk menyetujuinya, itulah alasannya.
- B : Bukan gitu, untuk jangka pendek mungkin terlalu sulit, tapi untuk jangka panjang dapat dipastikan akan mengeruk keuntungan, lho!
- 16** A : Untuk laporan akhir. Saya coba buat formatnya. Silahkan dilihat, kalau tidak ada masalah, langsung saja diisi!
- B : Ya. Batas akhirnya kapan?
- A : Pihak sana belum bilang apa-apa, tapi siapkan saja sampai paruh anggaran!
- B : Baiklah.
- A : Để xin vâa qúok sáu vong súu' jác kárta p'ay
jác tang jang và leu vang
- B : Heo, p'ò qúok sáu jác tang jang kán p'èn p'ò
jác súe k'íng jàng vang
- A : K'ong jàng p'èn p'ò g'án r'òng h'ang k'vam r'súk
l'òng o'k'ò g'án k'vam r'súk k'èra
k'ò k'ò k'òng j'ò p'òm' p'òm' k'òm' k'ò
k'ò k'ò k'òng m'òng
- B : J'òn heo, k'ar' p'èn p'ò j'ò sáu k'ong jàng
h'òm' r'súk s'òm' s'òm' s'òm' s'òm'
- A : Ph'òm' ch'òm' p'òk y'òm' j'ò
k'vam j'ò n'òm' s'òm' g'òm' p'òm' k'òm' k'ò
h'òm' d'òr' w'òm' j'ò g'án t'òk'ò k'ò
h'òm' f'òk'ò n'òm' f'òk'ò t'òk'ò k'ò
- B : Q'òm' p'òk y'òm' j'ò n'òm' k'ò
h'òm' d'òr' n'òm' f'òk'ò k'ò
w'òm' t'òk'ò q'òm' n'òm' f'òk'ò k'ò
- A : O'ò p'òm' k'ò q'òm' k'ò n'òm' h'òm' n'òm' n'òm' k'ò
n'òm' s'òm' k'ò q'òm' k'ò t'òk'ò k'ò
k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò
- B : I'òk'ò k'ò q'òm' k'ò
- A : Cuộc họp giữa phòng kinh doanh và phòng kế hoạch]
- A : C'òm' t'òk'ò d'òr' j'ò p'òm' k'ò
f'òk'ò h'òm' n'òm' f'òk'ò k'ò
- B : T'òk'ò, r'òk'ò h'òm' n'òm' f'òk'ò j'ò
t'òk'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò
- A : Ph'òm' j'ò k'ò
r'òm' n'òm' f'òk'ò k'ò
t'òk'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò
- B : O'ò n'òm' f'òk'ò k'ò
t'òk'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò
- A : R'òm' j'ò k'ò
t'òk'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò
- B : O'ò n'òm' f'òk'ò k'ò
t'òk'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò
- A : V'òm' b'òm' k'ò
t'òk'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò
- B : V'òm' h'òm' k'ò
t'òk'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò
- A : Kh'òm' h'òm' k'ò
t'òk'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò
- B : Kh'òm' h'òm' k'ò
t'òk'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò k'ò
- A : V'òm' em hiểu rồi à.

17 A : あー、気分爽快！
きぶんそうがい

B : なんかあったの？

A : いや、ただ部長が出張で席にいないだけなんだけどね。

B : そういえば、部全体がのびのびしてるみたいだねー。

18 A : 山田部長、今夜はいやに機嫌がいいですよね。

B : うん。何でも昇進が内定したらしいよ。

A : ヘー、そうなんですか。あの笑顔、いつもの部長とは思えませんね。

B : よっぽど嬉しかったんだろうね。

19 A : 今日も木村さん、昼休みに難しそうな哲学の本読んでたよ。

B : そうそう、いつも読んでるよね。

A : なんか、勉強熱心そうだよねー。

B : え～、そうは思えないけどなー。現実逃避なんじゃないの？

A : また、すぐそうやって物事を斜めに見るんだからー。もっと素直になれば？

B : しょうがないよ、性分なんだから。

20 【新人教育に手を焼く同僚同士の雑談】

A : いくら口を酸っぱくして言ってるも、聞くほうにその気がなくちゃね…。

B : 本当、本当！ 言うだけ疲れるってもんだよ。

A : かと言つて、何も言わないでいいってわけにもいかないだろうし…。

B : 「人の振り見てわが振り直せ」で、自分で気づくのが一番なんだけどねー。

A : 無理、無理！ だいたい先輩後輩の観念からしてないんだから。

B : 僕たちが新人の頃は、先輩の言葉は絶対だったけどな～。

同僚との会話 ((上級))

解説 → p.117

- 17** A : Wah...rasanya lega sekali!
 B : Ada apa memang?
 A : Enggak. Hanya saja kepala unit sedang dinas luar, tidak ada di tempat.
 B : Pantas..., semua stafnya tampak pada nyantai ya.

- 18** A : Pak Yamada, malam ini aneh tampaknya baik sekali ya?
 B : Ya, kayaknya naik pangkat secara tidak resmi.
 A : Begitu kah? Keramahan itu, bukan bucho yang biasa ya.
 B : Yang jelas, dia mungkin sedang berbahagia, ya.

- 19** A : Hari juga Kimura san, waktu istrihata membaca buku filsafat yang sepertinya sulit sekali.
 B : Iya, ya. Dia selalu membacanya, ya.
 A : Entah kenapa, dia itu ulet sekali belajar ya.
 B : Apa, saya tidak berpikir begitu. Bukankah sedang menghindari kenyataan?
 A : Nanti juga, seperti biasa berprasangka curiga lagi. Padahal kalau lebih baik lagi...!
 B : Apa boleh buat, sudah karakternya.

- 20** [Obrolan antara karyawan yang mengalami masalah ketika membina staf baru]
 A : Kendatipun kita ngomong sampai mulut ini asam juga, kalau yang dengarnya sama sekali gak ada niat, sulit...ya.
 B : Betul sekali! Hanya dengan ngomong saja sampai cape ya?
 A : Iya, tapi. Bukan berarti tidak usah ngomong ya.
 B : Ada pepatah "Melihat kelebihan dan kekurangan orang lain, lalu memperbaiki diri sendiri", yang paling penting adalah menyadari sendiri, ya.
 A : Gak mungkin. Karena di benak mereka gak ada hubungan antara senior dan yunior.
 B : Saya juga waktu jadi staf baru, menganggap bahwa ucapan senior itu pasti benar.

- A : เอ่อ รู้สึกสดชื่น蛮 nice ใจจัง!
 B : มีเรื่องอะไรดี ๆ หรือ?
 A : ในห้อง ก็แค่ผู้จัดการแผนกไม่มีอยู่ไปติดต่องานนอกสถานที่เท่านั้นแหละ
 B : จริงควย ก็มีแผนกคุณค่าอย่างขึ้นเลยนะ

- A : ผู้จัดการบ้านค่ะ คืนนี้คุณวรรณตัวจังเลขนะคะ
 B : อ้อ ยังไม่เป็นทางการนะ แต่คุณเมื่อนอนผู้จัดการได้รับการเลื่อนขั้นนั้น
 A : ยังเหรอคะ รอยยิ้มแบบนี้นี่มัน่าเชื่อว่าจะเป็นผู้จัดการที่เราคุยกับอยู่ทุกวันเลยนะ
 B : คงจะดีใจมากเลยนะ
 A : วันนี้ตอนพักกลางวัน เห็นคุณคิมูระอุ่านหนังสือปรัชญา ยากๆ อีกแล้วล่ะ
 B : ใช่ๆ งานประจำแลยกะ
 A : คุณเป็นคนขี้นิยมมากเลยนะ
 B : หา คุณไม่ใช่แบบนั้นนะ น่าจะเป็นประเภทหนึ่งความเป็นจริงมากกว่า
 A : เอาอีกแล้ว ชอบสองสัยไปเรื่อย ทำไม่ในรู้สึกของอะไรตรงๆ ตามที่เห็นบาง
 B : ช่วงไม่ได้ ก็มันเป็นนิสัยส่วนตัวนี่นา

- A : Aa... Tinh thần sáng khoái quá!
 B : Có chuyện gì chăng?
 A : Không, chỉ là trưởng phòng đi công tác vắng thôi mà.
 B : Nói vậy mới thấy, cả phòng cậu có vẻ thư giãn nhỉ.

- A : Trưởng phòng Yamada tối nay có vẻ vui góm nhỉ.
 B : Ủ, nghe nói được thăng chức mà lại.
 A : Chà, Vậy hả? Nhìn khuôn mặt tươi cười kia, không thể tin đó là trưởng phòng mọi khi nhỉ.
 B : Chắc là phải vui lắm đấy.

- A : Cậu Kimura trưa nay lại đọc một cuốn sách triết học trông có vẻ khó lầm đấy.
 B : Phải rồi, cậu ấy lúc nào cũng đọc nhỉ.
 A : Trọng có vẻ chăm học thật đấy nhỉ.
 B : Sao? Tó thì không nghĩ vậy đâu. Chắc chỉ là chạy trốn thực tại thôi.
 A : Cậu lại ngay lập tức nhìn mọi việc méo mó đi thế. Sao không nghĩ trong sáng hon đi.
 B : Biết làm sao được. Bản tính tôi thế rồi.

【Câu chuyện giữa những đồng nghiệp đang lúng túng trong việc đào tạo nhân viên mới】

- A : Nói đến khó cả họng mà người nghe có thèm nghe đâu...
 B : Đúng thế! Đúng thế! Chỉ nói không đã mệt rồi nhỉ.
 A : Nói là vậy, chứ không nói cũng không được...
 B : Đúng là "Nhìn người lại ngẫm đến ta". Tự mình nhận ra là tốt nhất nhỉ.
 A : Khó lầm, khó lầm! Ngay đến quan niệm đàn anh đàn em còn chẳng có nữa là.
 B : Hồi bọn mình mới vào công ty, những lời của bậc đàn anh luôn là tuyệt đối nhỉ.

21 A : 例のプロジェクト、まだ決まらないの？

B : なんだよ。当初の計画が保留になっちゃってんだよねー。

A : なんか話がややこしくなってない？

B : なんだ。あちらを立てればこちらが立たずでさー。

A : いっそ、振り出しに戻しちゃえば？

B : そうしたいのはやまやまなんだけどね～。

22 A : どうしたの？ さっきから時計ばっかり気にして、ちっとも落ち着きがないけど。

B : うん。実は、さっき病院にいる妻から連絡があって、陣痛が始まったんだって。

A : え、本当？ だったら仕事なんてしてないで、奥さんの所に早く行ってあげなさいよ。

B : うん、そうしたいのはやまやまなんだけど、どうしても抜けられない会議があつて…。

A : そんなのどうだっていいじゃない。一生に何度もあることじゃないのよ。

B : うーん。そうだね。じゃ、課長に相談してくるよ。

23 A : 山田さんって、飲み会に誘っても絶対に来たことないし、人づき合いよくないよね。

B : うん。部長のゴルフの誘いも平気で断っちゃうんだって。

A : ヘー、どんなに仕事ができるもそれじゃーね…。

B : そうだよね。やっぱり人間関係って大切だよね。

A : うん。特に組織の仕事って、そういう影響するじゃない？

山田さんも上司の受けが悪いと、出世もままならないんじゃないかなー。

B : そうか。じゃ、俺も気をつけなきゃな。

同僚との会話 ((上級))
どうりょう

解説 → p.117

- 21 A : Proyek yang itu, apa sudah diputuskan?
 B : Itulah. Rencana itu ditangguhkan dulu, ya.
 A : Kenapa jadi rumit begitu?
 B : Iya. Di sana OK, di sini belum, gitu terus.
 A : Mungkin akan lebih baik kita mulai dari awal lagi?
 B : Ya, saya juga inginnya begitu.

- 22 A : Kepana? Dari tadi kayaknya gelisah dan hanya melihat jam melulu?
 B : Ya. Sebenarnya tadi ada telpon dari istri saya yang sedang di rumah kasit, katanya sudah mulai terasa?
 A : Betul? Makanya gak perlu bekerja, sebaiknya cepat pergi ke tempat istrimu!
 B : Ya, saya juga dari tadi inginnya begitu, tapi ada rapat yang gak bisa ditinggalkan.
 A : Ah..., hal itu mah biarkan saja! Karena bukan hal yang hanya terjadi seumur hidup kelai, lho!
 B : Hem..., iya juga ya. Baik, saya akan konsul ke kelapa seksi.

- 23 A : Yamada san itu, meskipun berkali-kali diajak minum gak pernah datang ya, dia kurang bisa bergaul ya?
 B : Ya. Katanya ajakan dari kepala unit untuk masuk klub golefl pun dengan nyaman ditolaknya.
 A : Wah..., kalau bisa kerja apapun juga, dengan cara seperti itu ya, agaknya....
 B : Betul ya. Tentunya human relasi juga penting ya.
 A : Ya, terumata pekerjaan yang menyangkut lembaga, bukan pengaruhnya dari hal itu? Yamada san juga kalau ditanggapi dan diperlakukan buruk oleh atasannya, kariernya tidak akan berkembang.
 B : Begitu ya? Baik, saya juga harus lebih hati-hati ya.

- A : โครงการที่วันนี้
 ยังไม่ได้ขอสรุปอีกหรือ
 B : ใช่ แผนการที่วางไว้ตอนแรกถูกพัก
 เอาไว้ก่อนนะ
 A : เรื่องราวดูจะง่ายหากไปกันใหญ่นะ
 B : ใช่ จะไปพร้อมกันทั้งสองฝ่ายนี่ยาก
 A : อาจเป็นก็กลับไปเริ่มใหม่ไม่ดีหรือ
 B : อาจเป็นไปได้ ก็หากทำตามเดิม

- A : Dự án đó vẫn chưa quyết à?
 B : Đúng vậy đấy! Kế hoạch ban đầu bị bảo lưu mất rồi.
 A : Có vẻ lảng nhăng nhí?
 B : Chính thế đấy. Được chỗ này lại hỏng chỗ kia.
 A : Sao không bắt đầu lại từ đầu?
 B : Tôi cũng muốn làm vậy lắm chứ.

- A : เป็นอะไรไปเหรอ ค่อยแตะจุน้ำพิกา
 อู้ไม่ติดที่เลย ตั้งแต่มีอีกนี่แล้ว
 B : ชื้อ คือว่าเมื่อกี้บรรยายที่อยู่
 โรงแรมใจกลางกรุงเทพฯ
 เริ่มเงินทองคลอดแล้ว
 A : ห่า? จริงเหรอ
 งานนี้จะมีนั่งทำงานอยู่ทำไง
 รีบไปโรงอาหารสิ
 B : ชื้อ ก็อย่างไปจะเบื่อยังแล้ว
 แต่เมื่อประชุมที่จะขาดก็ไม่ได้คุยกะ
 A : ประชุมจะงดงาม
 แต่คลอดลูกนั่นไม่ใช่ว่าในชีวิต
 จะเกิดขึ้นหลาย ๆ ครั้งนะ
 B : อืม จริงด้วย งานจะลงประจำยา
 หัวหน้าคุณนะ

- A : Có chuyện gì vậy? Nay giờ
 cậu cứ để ý đồng hồ suốt,
 chẳng yên chút nào cả.
 B : Ủ. Thực ra, vợ tôi ở viện mới
 gọi báo là cô ấy bắt đầu trở dạ.
 A : Ô, thật á? Vậy thì đừng làm
 việc nữa, mau tới chỗ cô ấy đi.
 B : Ủ, tôi muốn thế lầm chứ nhưng
 có cuộc họp không thể vắng
 mặt....
 A : Chuyện đó sao mà chẳng
 được. Cả đời đâu có mấy lần
 sinh nở đâu.
 B : Ủ, cậu nói đúng. Tớ sẽ đi nói
 với trưởng nhóm.

- A : คุณยามานะ
 ชวนไปดื่มสังสรรค์ที่ไร่ไม่เคยไปลักษณ์
 ไม่ค่อยจะเข้าสังคมเลย ว่าไห宏观
 B : ชื้อ ว่ากันว่าบ้านคุณจัดการชวนไป
 ตึกออลฟ์ยังปูิเสษเดยเลย
 A : วันนี้หรือ ต้องให้ทำงานคืนคาดไห宏观
 ถ้าเป็นแบบนี้จะดี...
 B : ใช่ ยังไงเดีย การนี้ปูิสัมพันธ์กับ
 บุคคลอื่นนะสำหรับคุณ
 A : ชื้อ โดยเฉพาะเมื่อเราทำงานอยู่ใน
 องค์กรนี้ มันก็มีผลกระทบนะ
 คุณยามานะจะกีழเมื่อนัก
 งานนี้ไม่ชอบใจจะกี
 กังจะเดือนขึ้นคำนาบาก
 B : หรือ
 จันหมุนกีดองระวังตัวเหมือนกันตินะ

- A : Anh Yamada ấy, có mời đi
 uống cũng nhất định không
 đi bao giờ. Quan hệ với mọi
 người chẳng tốt gì cả nhỉ.
 B : Ủ, nghe nói trưởng phòng rủ
 đi đánh gôn anh ta cũng thản
 nhiên từ chối.
 A : Thế cơ à, làm việc tốt đến mấy
 mà thế thì...
 B : Đúng vậy nhỉ. Quan hệ với
 mọi người quan trọng mà.
 A : Ủ. Nhất là công việc tập thể,
 những chuyện như thế cũng
 ảnh hưởng chứ? Anh Yamada
 làm mất lòng sếp thế thì làm
 sao mà thăng tiến được kia
 chư!
 B : Thế à? Vậy, tớ cũng phải cẩn
 thận mới được.

24 A : どんなに頑張ってもしょせん一介のサラリーマンなんだから、億万長者になれ
るわけないよな。

B : どうして今さらそんなこと？

A : だってさ、毎日満員電車に揺られて会社に行って、クタクタになるまで働いて、
夜は家に帰って寝るだけ。しかも、給料も一向に上がらない、出世も無理と
きたら、この先望みなんて持てるわけないよ。

B : そんなこと言わないでくれよ。なんだか俺まで悲しくなってくるよ。

A : あ～あ、何のために働き蜂みたいに毎日働いてんのかなー。いっそ脱サラでも
しようかなー。

B : そんな弱気なこと言って、自分はだめだってはなから諦めちゃだめだよ。

平凡なサラリーマンでも、真面目にコツコツ働いて認められた人はごまんとい
るじゃないか。

25 A : 次回の報告会だけど、10月頃に持ってこようと思うんだけど…。どう思う？

B : 10月ね…。

A : 新入社員のモチベーションをあげる仕掛けになると思うんだよね。ちょうど今
回と2カ月離れてるし。

B : そうだね。9月は中間決算が控えているから、10月ごろが確かにいいかもね。

A : ジャ、そういうことで。具体的な日時は、またいくつか候補日を挙げるから、
そこから考えよう。

B : そうだな。とりあえず、10月予定とだけ知らせておこう。メールしとくよ。

26 A : 次回の打ち合わせは、来週の火曜か水曜あたりでどうですか？

B : どちらかと言うと、14日のほうが都合がいいですね。

A : 14日の火曜日ですね、わかりました。

B : ジャ、14日の2時3時ということで。

A : はい。ジャ、部屋、押さえときます。

B : お願いします。それから今年度の経費、概数でいいので出しといてください。

A : はい、わかりました。今日中にやっときます。

■ 同僚との会話 (上級)

どうりょう

24 A : Berupaya bagaimana pun juga, karena hanya karyawan kelas teri, tidak akan jadi milyuner.

B : Kenapa, baru sekarang ngomong gitu?

A : Karena tiap hari kita hanya pergi ke kantor naik kereta yang berdesakan, bekerja sampai lemas, lalu pulang ke rumah malam, dan tidur, itu saja.

B : Jangan ngomong gitu lah. Entah kenapa saya juga jadi ikut merasakannya, lho!

A : Ha ah.... Untuk apa kita tiap hari bekerja kaya lebah, yah? Mungkin suatu saat, saya harus keluar dari dunia karyawan.

B : Jangan pesimis begitu ah, dan menyerah sambil menyalahkan diri sendiri! Banyak karyawan biasa juga yang sadar dan kalau terus bekerja dengan serius, dapat meraih sukses, bukan?

25 A : Rapat laporan berikutnya ya, bagaimana kalau bulan Oktober?

B : Oktober ya...!

A : Saya kira baik juga untuk meningkatkan motivasi para karyawan baru. Karena ada jarak 2 bulan dari sekarang.

B : Iya ya. Karena bulan September dikehari dengan pengajuan paruh anggaran, Oktober mungkin tepat, ya.

A : Ya, begitu lah. Waktu konkretnya nanti ada beberapa pilihan sebelum kita putuskan.

B : Betul ya. Untuk sementara, kita rencanakan bulan Oktober, tolong sebarluaskan info ini. Melalui e-mail, lho!

26 A : Pertemuan berikutnya, bagaimana kalau Selasa atau Rabu depan?

B : Baiknya tanggal 14 saja ya.

A : Selasa tanggal 14, ya, baiklah.

B : Kalau begitu, tanggal 14 jam 2 sampai jam 3.

A : Ya, kalau begitu saya akan pesan ruangannya.

B : Tolong yah. Kemudian, anggaran untuk tahun ini juga, meskipun hanya gambaran kasarnya dipersiapkan juga ya.

A : Baiklah. Hari ini akan saya kerjakan sampai tuntas.

A : ところへ衡阳の空港へ向かって
おやんまくがきで飛行機の運転手を務めています。
今、飛行機の乗客が乗車していません。

B : なぜあなたが乗車するのですか?

A : 朝から毎日、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?

A : 朝から毎日、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

A : 今日は衡阳の空港へ向かって
おやんまくがきで飛行機の運転手を務めています。
今、飛行機の乗客が乗車していません。

B : なぜあなたが乗車するのですか?

A : 朝から毎日、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

A : なぜあなたが乗車するのですか?
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

A : なぜあなたが乗車するのですか?
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?

A : なぜあなたが乗車するのですか?
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

A : なぜあなたが乗車するのですか?
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

A : これまで何回も飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?

A : 朝から毎日、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?

A : 朝から毎日、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

A : 朝から毎日、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?

A : 朝から毎日、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

A : 朝から毎日、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

A : 朝から毎日、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?

A : 朝から毎日、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

B : なぜあなたが乗車するのですか?
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。

A : 朝から毎日、飛行機の運転手として勤務しています。
飛行機の運転手として、一日中、飛行機の運転手として勤務しています。



解説 ◆ Penjelasan คำอธิบาย Giải thích

フトコロが寒い

所持金が少ないという意味です。フトコロは「懷」のことで、着物の胸の内側の部分を指します。昔はここに財布を入れていて、所持金が少ないと財布が薄くて寒さを感じることから、この意味で使われるようになりました。

Berarti uang yang dimilikinya hanya sedikit. 「フトコロ」 menunjukkan 「懷」(dada), yaitu bagian dalam kimono. Dahulu orang biasanya menyimpan dompet di sini, jika uangnya sedikit dompetnya pun menjadi tipis, sehingga angin dari luar terasa dingin.

意思为手头紧。「フトコロ」的汉字写为「懷(ふところ)(怀里)」，指上衣的胸部内侧。从前，人们把钱袋放在怀里，身上的钱少钱袋就会变薄，进而身上感到冷。“手头紧”的意思是是从这一原意引深而来的。

หมายความว่ามีเงินติดตัวน้อย フトコロ เที่ยวนี้「懷」
หมายถึงส่วนที่อยู่ด้านในบริเวณหน้าอกของผู้ชายใน สายหักอกสุกุมิสึกระเบ่าเงินไว้ตรงนี้
เมื่อมีเงินติดตัวน้อย กระเบ่าเงินจะง่ายกว่าเดิม
Nghĩa là tiền mang theo không nhiều." フトコロ " nghĩa là "懷", chỉ phần bên trong ngực áo kimono. Ngày trước, người ta thường cất ví ở đó nên khi tiền mang theo không nhiều thì ví mỏng, sẽ cảm thấy lạnh nên người ta dùng với ý nghĩa như thế.

代引き

「代金引き換え」の略語です。通信販売などで、荷物が家に届いたときに代金を払うことを言います。代引きになると、手数料がかかることがあります。

Kependekan dari 「代金引き換え」(bayar setelah barang di tempat). Pembelian barang jarak jauh dibayar setelah barang diterima, biasanya kena biaya pengirimannya.

เป็นที่นิยมของ「代金引き換え」
หมายถึงการจ่ายเงินค่าสินค้าในการซื้อสินค้าทางไปรษณีย์
เมื่อสินค้ามาถึงบ้าน การเดือดกับเจ้าหนนนนน อาจดูองศึกษาธรรมเนียม

Từ viết tắt của "代金引き換え". Trong bán hàng trực tuyến, khách hàng sẽ trả tiền khi hàng được mang đến nhà. Cũng có khi mua hàng theo cách này phải tốn thêm phí.

本命・義理チョコ

2月14日のバレンタインデーに女性から男性にチョコレートを贈る習慣があります。女性が好きな男性に贈るチョコレートは「本命チョコ」、会社の上司など日頃の付き合いのために儀礼的に男性に贈るものは「義理チョコ」と呼ばれています。

Valentineday tgl 14 Pebruari ada kebiasaan wanita mengirim coklat pada laki-laki. Wanita mengirimnya pada laki-laki yang disukainya disebut dengan「本命チョコ」, tapi kalau pada senior atau yang lainnya yang selalu bersama di tempat kerja dikirim untuk menghormatinya, disebut dengan「義理チョコ」.

วัน瓦เลนไทน์ซึ่งตรงกับวันที่ 14 กุมภาพันธ์

มีธรรมเนียมที่ผู้หญิงจะมอบช็อกโกแลตให้แก่ผู้ชาย

ช็อกโกแลตที่ผู้หญิงมอบให้ชายคนนั้นเรียกว่า「本命チョコ」

ส่วนช็อกโกแลตที่มอบให้ชายคนอื่น ๆ ที่คุณหาสนานกันไว้ปีค่ายารายาง

เช่นงานที่นับข้าง เรียกว่า「義理チョコ」

Ở Nhật Bản có phong tục là vào ngày 14/2, nữ giới sẽ tặng sô cô la cho nam giới. Sô cô la nữ giới tặng cho người đàn ông mà mình thích được gọi là "本命チョコ", còn sô cô la tặng theo lễ nghi cho người đàn ông trong công việc như sếp ở công ty được gọi là "義理チョコ".

ありがた迷惑

「ありがた迷惑」は、誰かに何かをしてもらっても、受けた側が嬉しく感じない状況のことを言います。

Istilah ini digunakan untuk menyatakan maksud seseorang telah menerima bantuan dari orang lain, tapi dia tidak menunjukkan rasa senangnya.

ใช้ก็ต่อไปในสถานการณ์ที่ ใจร้ายหรือใจดี แค่คนที่เป็นฝ่ายบังในรูสีกันดี

Điển tả tình huống được ai đó làm cho một việc gì đó nhưng người được nhận hoàn toàn không cảm thấy vui.

午前様

お酒などを飲んだり、遊んだりして帰宅が午前0時を越えること、また、その人のことです。

Orang yang pulangnya lewat tengah malam karena minum sake atau bermain dulu.

หมายถึงการริมเหล้า หรือที่บอกตามกันจนกลับบ้านตีกี่คืนแล้วๆแล้วๆ
หรือใช้คำล้อเล่นที่มีผลต่อการแข่งขันนั้น

Chỉ việc uống rượu hoặc chơi bài rồi về nhà muộn sau 0 giờ hoặc người làm việc đó.

バレバレ

本人は隠しているつもりですが、誰が見てもすぐわかってしまうという様子のことです。

Ketahuan, sesuatu meskipun berusaha disembunyikan tetapi langsung ketahuan.

หมายถึงสภาพที่ทุกคนเห็นแล้ว ต้องมีชาตัวจะคิดว่าไม่ได้อยู่

Là trạng thái mà đương sự thi muốn giấu, nhưng ai nhìn vào cũng nhận thấy ngay.

一筋縄じゃいかない

ひとすしなわ

一筋縄は一本の縄のことで、普通の手段や方法のこと
を意味します。つまり、相手や目標が普通のやり方で
はうまくいかないほど手強いということを表します。

一筋縄 menunjukkan selembar tali, yang digunakan untuk menunjukkan suatu cara atau metode dalam mengerjakan sesuatu. Di sini diartikal bandel (tak mudah menyerah), karena dengan cara yang biasa takan pernah berhasil.

一筋縄 ตามลักษณะแล้วหมายถึง เสื้อกันหนาวสีน้ำเงิน ในที่นี่ใช้แสดงถึงวิธีการ หรือหนทาง ที่ไม่ค่อยดีเท่าไหร่ แต่ก็ยังคงดำเนินต่อไป ไม่ยอมแพ้หนทาง หรืออุปสรรคใดๆ ในการที่จะไป
"一筋縄" là một sợi dây thường, có nghĩa là một cách thức hoặc phương pháp thông thường. Tóm lại là để diễn tả về một đối thủ hoặc mục tiêu khó nhẫn, không dễ nêu dùng cách thông thường.

物事を斜めに見る

ものごと

なな

物事について考えるとき、素直な気持ちではなく、皮肉な視点で考えることです。例えば、ほかの人が真面目に頑張っているのを見ても、何か悪い目的があるのではないかなどと疑ったりすることを言います。

Ketika memikirkan sesuatu, dilakukan tanpa sepenuh hati tetapi malah berprasangka buruk. Misalnya, orang lain serius dan berusaha keras, ia malah mencurigainya jangan-jangan ada maksud jelek di balik itu semua.

หมายถึงการคิดในร่อง渠ๆ ที่ไม่ควรไปปรุงแต่งในเชิงประชดประช้น เช่นเมื่อเพื่อนคนอื่นกำลังพยายามอ่านเข็มข้น ก็จะคิดถึงของสักอย่างที่มีวัตถุประสงค์บางอย่างแต่ไม่ดู Nghĩa là khi nghĩ về điều gì đó thì tâm trạng không trong sáng, toàn nghĩ theo hướng mỉa mai. Ví dụ, thấy người khác có gắng một cách nghiêm túc lại nghĩ ngờ người ta có ý đồ gì xấu.

口を酸っぱくして言う

アドバイスや注意などを相手に聞いてもらうために、何度も言うことです。「こんなに言ってるのに、聞いてくれない」という話し手の不満が含まれています。

Untuk meminta saran atau perhatian pada mitra wicara yang diucapkan berkali-kali. Di dalamnya terkandung makna "Meskipun sudah meminta dengan cara begini, tapi mengapa tidak mendengarnya" yang bermuansa ketidakpuasan dari penutur.

หมายถึงการพูดแนะนำ หรืออ้อนเพื่อนกันมาช้าๆ แต่ความไม่พอใจของผู้พูดที่ว่า "ที่นี่ๆ ที่นั่นบอกมาแล้วนี่ฟังไม่ฟัง" Nói đi nói lại nhiều lần để lưu ý điều gì hoặc mong người khác nghe lời khuyên. Ở đây bao gồm cả sự bất mãn của người nói rằng "Nói nhiều thế mà chẳng chịu nghe".

上司の受けが悪い

じょうし

上司から良く思われていないことを表します。

Berarti tidak pernah dipikiran oleh atasan.

หมายถึงการที่ผู้บังคับบัญชาไม่ชอบใจ

Diễn tả việc bị sếp không thích.

